

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LUẬT KINH TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 22/4/2024 của
Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

Ngành: LUẬT KINH TẾ

Mã ngành: 7380107

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2024

Thái Nguyên, 2024

MỤC LỤC

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA .	3
1. Triết lý giáo dục	3
2. Tầm nhìn, sứ mạng.....	3
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)	3
1.1. Mục tiêu chung.....	3
1.2. Mục tiêu cụ thể.....	3
III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ.....	6
3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường.....	6
3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	6
3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	7
3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia	10
3.5. Tương thích giữa CDR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động	11
4. Chuẩn đầu vào của CTĐT	11
5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	11
5.1. Quá trình đào tạo	11
5.2. Điều kiện tốt nghiệp	11
D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	12
1. Cấu trúc CTDH	12
2. Kế hoạch đào tạo	17
3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT	21
4. Các học phần trong CTDH	26
4.1. Mô tả chung từng học phần.....	26
4.2. Đề cương chi tiết học phần:	50
5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa	51
5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần.....	51
5.2. Các hoạt động ngoại khoá khác.....	52
6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh	52
7. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy - học tập	53

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm.....	57
8.1. Phương pháp đánh giá.....	57
8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá.....	59
F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	71

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 414/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Tiêu đề	Nội dung
1.	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	LUẬT KINH TẾ
2.	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	ECONOMIC LAW
3.	Trình độ đào tạo	Đại học
4.	Ngành đào tạo	LUẬT KINH TẾ
5.	Mã ngành	7380107
6.	Đối tượng tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
7.	Thời gian đào tạo chuẩn	4 năm
8.	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	127
9.	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Quản lý - Luật Kinh tế
10.	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11.	Website	https://tueba.edu.vn/ http://qllkt.tueba.edu.vn/
12.	Thang điểm	Thang điểm 4
13.	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
14.	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Cử nhân Luật Kinh tế Tiếng Anh: Bachelor of Economic Law
15.	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Luật kinh tế của trường Đại học Kinh tế và QTKD có thể đảm nhiệm được các vị trí việc làm thuộc các nhóm công việc sau: Nhóm 1. Thực hiện pháp luật Tham gia thực hiện hoạt động áp dụng pháp luật để giải quyết các vấn đề pháp lý tại các cơ quan quyền lực nhà nước, cơ quan hành

		<p>chính nhà nước; các cơ quan tư pháp như Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án.</p> <p>Nhóm 2. Tư vấn pháp luật và cung cấp các dịch vụ pháp lý</p> <p>Trợ lý luật sư, chuyên viên hành chính, chuyên viên tư vấn pháp luật và cung cấp các dịch vụ pháp lý, bảo vệ quyền lợi cho khách hàng trong các lĩnh vực pháp luật tại các công ty luật, văn phòng luật sư, văn phòng công chứng, trung tâm trọng tài thương mại, văn phòng thừa phát lại, trung tâm hòa giải, tổ chức đấu giá.</p> <p>Nhóm 3. Chuyên viên pháp lý, hành chính, nhân sự</p> <p>Chuyên viên pháp lý, hành chính, nhân sự tại doanh nghiệp và các tổ chức xã hội khác.</p> <p>Nhóm 4. Giảng dạy, nghiên cứu pháp luật</p> <p>Tham gia giảng dạy các môn ngành luật tại các cơ sở đào tạo luật nói riêng và tại các cơ sở đào tạo nói chung; tham gia nghiên cứu khoa học với tư cách là nghiên cứu viên tại các cơ sở đào tạo đại học, các viện nghiên cứu và các cơ sở nghiên cứu pháp luật khác.</p>
16.	Khả năng nâng cao trình độ	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục học tập sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) thuộc các chuyên ngành luật, chuyên ngành khác ở các cơ sở đào tạo theo quy định; - Tham gia khóa đào tạo nghề luật sư, công chứng, thừa phát lại, đấu giá...; khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, nghiệp vụ xét xử, bồi dưỡng nghiệp vụ Tòa án, nghiệp vụ Thư ký.
17.	Chương trình đào tạo đối sánh	- Trong nước: CTĐT Luật Kinh tế của trường Đại học Luật Hà Nội; CTĐT Luật Kinh tế của trường Đại học Thương mại.
18.	Thông tin kiểm định CTĐT	
19.	Thời điểm cập nhật Bản CTĐT	Tháng 04/2024

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu:

Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập

2. Tâm nhìn, sứ mạng

a. Tâm nhìn

Tâm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “*Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý*”.

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: “*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước*”.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Luật kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức pháp luật nói chung và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật kinh tế; có kiến thức thực tiễn pháp lý; có khả năng vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp để xử lý những vấn đề pháp lý cơ bản đặt ra trong thực tiễn kinh doanh tại các doanh nghiệp cũng như trong hoạt động quản lý nhà nước, có thể trở thành người hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Trang bị cho cử nhân Luật Kinh tế có kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội để tiếp nhận kiến thức pháp luật; có khả năng vận dụng những kiến thức pháp luật cơ bản, kiến thức pháp luật chuyên ngành và kiến thức thực tiễn để giải quyết các vấn đề trong học tập, nghiên cứu và thực tiễn, hành nghề; có khả năng sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực ngành Luật Kinh tế.

PO2. Đào tạo cử nhân Luật Kinh tế có các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt; có khả năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ công việc; xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân.

PO3. Trang bị cho cử nhân Luật Kinh tế các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các công việc chuyên môn, nghề nghiệp thuộc lĩnh vực pháp luật.

PO4. Hình thành cho người học ý thức tổ chức kỷ luật tốt, ý thức pháp luật và ý thức trách nhiệm công dân; có sức khỏe; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao; có khả năng thích nghi và chịu được áp lực trong công việc; có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ đáp ứng yêu cầu của công việc.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT Luật Kinh tế được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Chuẩn đầu ra của CTĐT Luật Kinh tế

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Luật Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

Năng lực	Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Thang đo (Bloom's)
Kiến thức	<i>PLO1</i>	<i>Giải thích các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội cho công việc chuyên môn</i>	Kiến thức/hiểu
Kiến thức	<i>PLO2</i>	<i>Vận dụng các kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, quản trị, quản lý để giải quyết các vấn đề cơ bản của lĩnh vực pháp luật kinh tế</i>	Kiến thức/áp dụng
	<i>PLO3</i>	<i>Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản vào giải quyết các công việc của lĩnh vực pháp luật kinh tế</i>	Kiến thức/áp dụng
	<i>PLO4</i>	<i>Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực hiến pháp, hành chính, hình sự, dân sự và tố tụng dân sự để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và làm cơ sở để tiếp nhận các kiến thức pháp luật chuyên ngành</i>	Kiến thức/áp dụng
	PI 4.1	Sử dụng các kiến thức trong lĩnh vực hiến pháp, hành chính, hình sự để giải thích về thể chế chính trị, bộ máy nhà nước và áp dụng vào hoạt động quản lý nhà nước bằng công cụ pháp luật	
	PI 4.2	Vận dụng các kiến thức về dân sự và tố tụng dân sự để tư vấn và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn	
	<i>PLO5</i>	<i>Áp dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong lĩnh vực pháp luật kinh tế để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và các vấn đề liên quan của nghề luật.</i>	Kiến thức/áp dụng
	PI 5.1	Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành để	

		giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh trong lĩnh vực thương mại, lao động, đất đai, tài chính, ngân hàng, đầu tư, cạnh tranh, chứng khoán, bất động sản, bảo hiểm, sở hữu trí tuệ, công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế, thương mại quốc tế.	
	PI 5.2	Áp dụng được kiến thức pháp luật vào công việc thực tế thông qua thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp để hòa nhập nhanh với môi trường làm việc sau khi ra trường và có định hướng cho nghề nghiệp.	
Kỹ năng	PLO6	<i>Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc</i>	Kỹ năng/làm chính xác
	PI 6.1	Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt	
	PI 6.2	Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	
	PLO7	<i>Sử dụng các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các công việc chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực pháp luật</i>	Kỹ năng/làm chính xác
	PI 7.1	Lựa chọn, tổng hợp các văn bản pháp luật có liên quan đến công việc chuyên môn cần giải quyết	
	PI 7.2	Thực hiện tư vấn và giải quyết các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật	
	PI 7.3	Xây dựng lập luận pháp lý, phản biện và bảo vệ được quan điểm cá nhân trong thực hành nghề luật	
	PI 7.4	Thành thạo soạn thảo văn bản phục vụ cho các công việc thuộc các lĩnh vực liên quan	
	PLO8	<i>Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân</i>	Kỹ năng/làm được
Mức độ tự chủ và TN	PLO9	<i>Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời</i>	Thái độ/Đáp ứng
	PI 9.1	Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật kinh tế; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của người làm công tác pháp luật	
	PI 9.2	Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu và rèn luyện sức khỏe	

	PL10	Chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ và bảo vệ quan điểm; có ý thức trách nhiệm cao trong công việc, chịu được áp lực công việc, có khả năng thích nghi với môi trường làm việc thay đổi	Thái độ/Giá trị
	PI 10.1	Chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ và bảo vệ quan điểm	
	PI 10.2	Ý thức trách nhiệm cao trong công việc, linh hoạt với điều kiện làm việc thay đổi và khối lượng công việc lớn	
	PI 10.3	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	

III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Luật Kinh tế được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Luật Kinh tế với Triết lý giáo dục của Nhà trường

	Nội dung Triết lý giáo dục của Trường	Mục tiêu cụ thể CTĐT Luật Kinh tế
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO1
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO1; PO2; PO3;
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO1; PO2

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Luật Kinh tế được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Luật Kinh tế với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó: *Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ*

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1. Trang bị cho cử nhân Luật Kinh tế có kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội để tiếp nhận kiến thức pháp luật; có khả năng vận dụng những kiến thức pháp luật cơ bản, kiến thức pháp luật chuyên ngành và kiến thức thực tiễn để giải quyết các vấn đề trong học tập, nghiên cứu và thực tiễn, hành nghề; có khả năng sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực ngành Luật Kinh tế.	2	2
2	PO2. Đào tạo cử nhân Luật Kinh tế có các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt; có khả năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ công việc; xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân.	2	2
3	PO3. Trang bị cho cử nhân Luật Kinh tế các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các công việc chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực pháp luật.	2	2
4	PO4. Hình thành cho người học ý thức tổ chức kỷ luật tốt, ý thức pháp luật và ý thức trách nhiệm công dân; có sức khỏe; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao; có khả năng thích nghi và chịu được áp lực trong công việc; có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ đáp ứng yêu cầu của công việc.	2	2

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT Luật Kinh tế được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

POs	PLOs	PIs
PO1. Trang bị cho cử nhân Luật Kinh tế có kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội để tiếp nhận kiến thức pháp luật; có khả năng vận dụng những kiến thức pháp	PLO1. Giải thích các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội cho công việc chuyên môn	
	PLO2. Vận dụng các kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế,	

<p>luật cơ bản, kiến thức pháp luật chuyên ngành và kiến thức thực tiễn để giải quyết các vấn đề trong học tập, nghiên cứu và thực tiễn, hành nghề; có khả năng sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực ngành Luật Kinh tế.</p>	<p>quản trị, quản lý để giải quyết các vấn đề cơ bản của lĩnh vực pháp luật kinh tế</p>	
	<p>PLO3. Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản vào giải quyết các công việc của lĩnh vực pháp luật kinh tế</p>	
	<p>PLO4. Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực hiến pháp, hành chính, hình sự, dân sự và tổ tụng dân sự để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và làm cơ sở để tiếp nhận các kiến thức pháp luật chuyên ngành</p>	<p>PI 4.1. Sử dụng các kiến thức trong lĩnh vực hiến pháp, hành chính, hình sự để giải thích về thể chế chính trị, bộ máy nhà nước và áp dụng vào hoạt động quản lý nhà nước bằng công cụ pháp luật</p>
		<p>PI4.2. Vận dụng các kiến thức về dân sự và tổ tụng dân sự để tư vấn và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn</p>
	<p>PLO5. Áp dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong lĩnh vực pháp luật kinh tế để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và các vấn đề liên quan của nghề luật.</p>	<p>PI 5.1. Giải quyết được các vấn đề thực tiễn phát sinh trong lĩnh vực thương mại, lao động, đất đai, tài chính, ngân hàng, đầu tư, cạnh tranh, chứng khoán, bất động sản, bảo hiểm, sở hữu trí tuệ, công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế, thương mại quốc tế.</p>
	<p>PI 5.2. Áp dụng được kiến thức pháp luật vào công việc thực tế thông qua thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp để hòa nhập nhanh với môi trường làm việc sau khi ra trường và có định hướng cho nghề nghiệp.</p>	
<p>PO2. Đào tạo cử nhân Luật Kinh tế có các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc như kỹ</p>	<p>PLO6. Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc</p>	<p>PI 6.1. Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt.</p>

<p>năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt; có khả năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ công việc; xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân.</p>		<p>PI 6.2. Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn.</p>
	<p>PLO8. Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân</p>	
<p>PO3. Trang bị cho cử nhân Luật Kinh tế các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các công việc chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực pháp luật.</p>	<p>PLO7. Sử dụng các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các công việc chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực pháp luật.</p>	<p>PI 7.1. Lựa chọn, tổng hợp các văn bản pháp luật có liên quan đến công việc chuyên môn cần giải quyết</p>
		<p>PI 7.2. Thực hiện tư vấn và giải quyết các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật</p>
		<p>PI 7.3. Xây dựng lập luận pháp lý, phản biện và bảo vệ được quan điểm cá nhân trong thực hành nghề luật</p>
		<p>PI 7.4. Thành thạo soạn thảo văn bản phục vụ cho các công việc thuộc các lĩnh vực liên quan</p>
<p>PO4. Hình thành cho người học ý thức tổ chức kỷ luật tốt, ý thức pháp luật và ý thức trách nhiệm công dân; có sức khỏe; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao; có khả năng thích nghi và chịu được áp lực trong công việc; có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ đáp ứng yêu cầu của công việc.</p>	<p>PLO9. Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời</p>	<p>PI 9.1. Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật kinh tế; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của người làm công tác pháp luật</p>
		<p>PI 9.2. Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu và rèn luyện sức khỏe</p>
	<p>PL10. Chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ và bảo vệ quan điểm; có ý thức trách nhiệm cao trong công việc, chịu được áp lực công việc, có khả năng thích nghi với môi trường làm việc thay đổi</p>	<p>PI 10.1. Chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ và bảo vệ quan điểm</p>
		<p>PI 10.2. Ý thức trách nhiệm cao trong công việc, linh hoạt với điều kiện làm việc thay đổi và khối lượng công việc lớn</p>
		<p>PI 10.3. Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao,</p>

		chịu được áp lực trong công việc
--	--	----------------------------------

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc Đại học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<p>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p> <p>KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p>KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

Chuẩn đầu ra của CTĐT Luật Kinh tế được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia														
	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4
PLO1		X													
PLO2				X	X										
PLO3			X												
PLO4	X														
PLO5	X														
PLO6						X				X	X				
PLO7						X		X		X					

PLO8							X								
PLO9						X									
PLO10								X	X			X	X	X	X

Ghi chú: (tích dấu X vào ô lựa chọn)

3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động

CĐR CTĐT Luật Kinh tế được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của Nhà tuyển dụng, cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Các ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học vào CĐR CTĐT Luật Kinh tế được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/cựu người học và truyền tải vào CĐR CTĐT.

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

CTĐT Luật Kinh tế của trường ĐH Kinh tế và QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, thời gian hoàn thành khóa học chuẩn của CTĐT là 04 năm, thời gian tối thiểu là 3,5 năm và tối đa là 8 năm. Tổng số tín chỉ của CTĐT Luật Kinh tế là 127 tín chỉ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Được quy định cụ thể tại Quyết định số: 804/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, cụ thể:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất
- Có chứng chỉ ngoại ngữ (theo quy định của Nhà trường)
- Có chứng chỉ tin học (theo quy định của Nhà trường)
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.
- Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc CTDH

Cấu trúc CTDH của CTĐT Luật Kinh tế gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC		
		Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	26	26	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	101		
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	38	29	09
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	27	15	12
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	24	12	12
2.4	<i>Thực tập nghề nghiệp/môn học</i>	02	02	0
2.5	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	04	04	0
2.6	<i>KLTN/Tự chọn thay thế KLTN</i>	06		06
	Tổng toàn khóa	127	88	39

Cấu trúc CTĐT Luật Kinh tế được cụ thể hóa thành khung chương trình và danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT được thể hiện trong bảng 8.

Bảng 8. Khung chương trình và các học phần giảng dạy trong CTĐT

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT (PLO.../PI...)	Học phần trải nghiệm
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		26		
1	Triết học Mác - Lênin	MLP132	3	PLO1; PLO6 (PI6.1); PLO 10 (PI 10.3)	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	2	PLO1; PLO6 (PI6.1); PLO 10 (PI 10.3)	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	PLO1; PLO6 (PI6.1); PLO 10 (PI 10.3)	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	PLO1; PLO6 (PI6.1); PLO 10 (PI 10.3)	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	PLO1; PLO6 (PI6.1); PLO 10 (PI 10.3)	
6	Tin học ứng dụng	AIN131	3	PLO3; PLO7 (PI7.4); PLO 10 (PI 10.3)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT (PLO.../PI...)	Học phần trải nghiệm
7	Tiếng Anh 1	ENG121	2	PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO 10 (PI 10.3)	
8	Tiếng Anh 2	ENG122	2	PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO 10 (PI 10.3)	
9	Tiếng Anh 3	ENG133	3	PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO 10 (PI 10.3)	
10	Tiếng Anh 4	ENG134	3	PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO 10 (PI 10.3)	
11	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo		2	PLO8; PLO 10 (PI 10.1, PI 10.2, PI 10.3)	
12	Giáo dục thể chất 1	PHE011	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	
13	Giáo dục thể chất 2	PHE012	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	
14	Giáo dục thể chất 3	PHE013	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	
15	Giáo dục quốc phòng		5 tuần	PLO1; PLO9 (PI9.2)	
2	Khởi kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
2.1	Kiến thức cơ sở ngành				
	<i>Bắt buộc</i>				
16	Kinh tế học đại cương	GEC231	3	PLO2; PLO9 (PI9.2); PLO10 (PI 10.3)	
17	Xây dựng văn bản pháp luật	BLD121	2	PLO3; PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.4); PLO9 (PI9.1)	
18	Lý luận chung nhà nước và pháp luật	GTL231	3	PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1)	
19	Luật Hiến pháp Việt Nam	VCL231	3	PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1)	
20	Luật Hành chính Việt Nam	ALV231	3	PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1)	
21	Luật Dân sự Việt Nam 1	VCC231	3	PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
22	Luật Dân sự Việt Nam 2	VCC232	3	PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
23	Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung	CRG231	3	PLO4 (PI4.1), PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
24	Luật Hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm	CRC231	3	PLO4 (PI4.1), PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1);	X

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT (PLO.../PI...)	Học phần trải nghiệm
				PLO 10 (PI 10.1)	
25	Luật Tố tụng dân sự	CPL231	3	PLO4 (PI4.2), PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	X
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 09 HP tự chọn)</i>		9		
26	Quản lý nhà nước về kinh tế	SME331	3	PLO2; PLO6 (6.1); PLO9 (PI9.2)	
27	Quản trị học	MAN231	3	PLO2; PLO6 (6.1); PLO9 (PI9.2)	
28	Nguyên lý kế toán	ACT231	3	PLO2; PLO9 (PI9.2); PLO10 (PI 10.3)	
29	Tài chính - Tiền tệ	FAM231	3	PLO2; PLO9 (PI9.2); PLO10 (PI 10.3)	
30	Quản trị nhân lực	HRM331	3	PLO2; PLO6 (6.1); PLO9 (PI9.2)	
31	Luật Tố tụng hình sự	CRL331	3	PLO4 (PI4.1), PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
32	Luật Tố tụng hành chính	ADL231	3	PLO4 (PI4.1), PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI 10.1)	
33	Lịch sử nhà nước và pháp luật	HSV231	3	PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.2)	
34	Luật So sánh	COL331	3	PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.3); PLO9 (PI9.2)	
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>		27		
	<i>Bắt buộc</i>		15		
35	Luật Thương mại 1	COL331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
36	Luật Thương mại 2	COL332	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
37	Luật Lao động	LAL331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	X

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT (PLO.../PI...)	Học phần trải nghiệm
38	Luật Tài chính	FLA331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
39	Luật Đất đai	LAA331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	X
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 08 học phần tự chọn)</i>		12		
40	Luật Môi trường	EVL331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
41	Công pháp quốc tế	INL331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
42	Tư pháp quốc tế	PIL331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
43	Luật Hôn nhân và gia đình	MFL331	3	PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
43	Pháp luật về công chứng, chứng thực	LNA331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.4); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
44	Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	LPC331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
45	Luật Thương mại quốc tế	ITL331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
46	Pháp luật về quyền con người	LHR331	3	PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
2.3	<i>Kiểm thức chuyên ngành</i>		24		
	<i>Bắt buộc</i>		12		
47	Luật Ngân hàng	BLA331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT (PLO.../PI...)	Học phần trải nghiệm
48	Luật Đầu tư	IVL331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
49	Luật Cạnh tranh	CLA331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
50	Kỹ năng tư vấn pháp luật	LCS331	3	PLO4 (PI4.2); PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2; PI7.3; PI7.4); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	X
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 08 học phần tự chọn)</i>		12		
51	Pháp luật an sinh xã hội	SSL331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
52	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	IPL331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
53	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	LRB331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
54	Pháp luật về thị trường chứng khoán	LSM321	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
55	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	LIB331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
56	Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế	ISL331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
57	Kỹ năng tư vấn pháp luật doanh nghiệp	LSE331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2; PI7.3; PI7.4); PLO8; PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
58	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực đất đai	LCL331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2; PI7.3; PI7.4); PLO8; PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT (PLO.../PI...)	Học phần trải nghiệm
2.4	Thực tập môn học CTĐT Luật Kinh tế	ECL421	2	PLO3; PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO5 (PI5.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.4); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1, PI 10.3)	
2.5	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế	ECL441	4	PLO3; PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO5 (PI5.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.4); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1, PI 10.2, PI 10.3)	
2.6	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Luật Kinh tế	ECL904	6	PLO3; PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.4); PLO9 (PI9.2); PLO 10 (PI 10.1)	
	Tự chọn thay thế khóa luận (sinh viên chọn 2 trong số 04 học phần)				
59	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong hoạt động thương mại	SND331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.4); PLO8; PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
60	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp thương mại và lao động	SRL331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2; PI7.3; PI7.4); PLO8; PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
61	PL về đấu thầu và nhượng quyền thương mại	LBF331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
62	Pháp luật về phòng vệ thương mại	LTR331	3	PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO 10 (PI 10.1)	
	Tổng số tín chỉ		127		

Ghi chú: Căn cứ vào mục tiêu và CĐR CTĐT, các khoa đề xuất học phần trải nghiệm để sinh viên có cơ hội gắn kiến thức lý thuyết với thực tiễn

2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Luật Kinh tế được thể hiện trong bảng 9.

Bảng 9. Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Luật Kinh tế

STT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết	Học phần trải nghiệm
-----	-------------------	-------------	--------------	---------	---------	----------------------

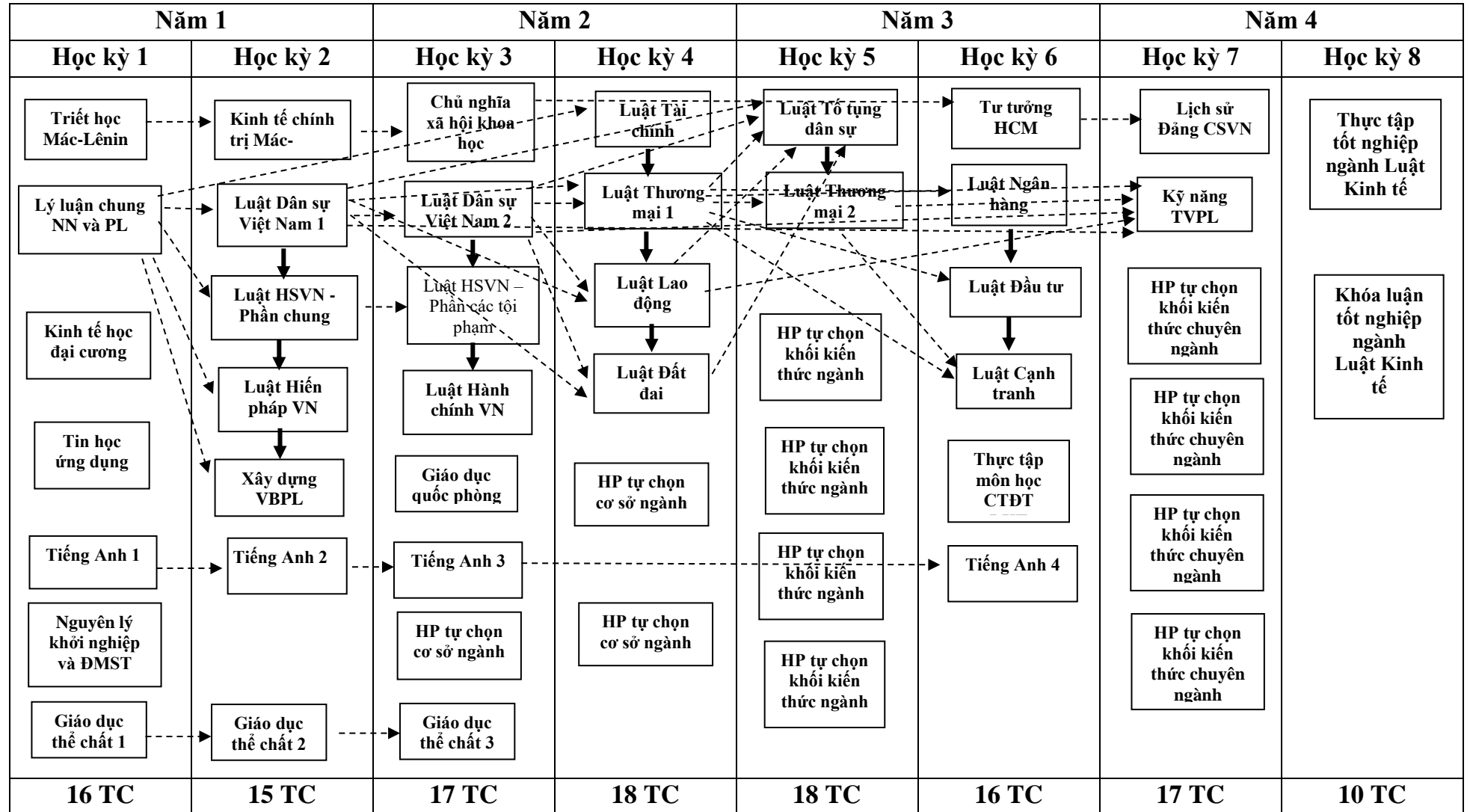
					LT	TH	
I	Học kì I		Bắt buộc	16			
1	Triết học Mác-Lênin	MLP132	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tiếng Anh 1	ENG121	Bắt buộc	2	24	12	
3	Kinh tế học đại cương	GEC231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Lý luận chung Nhà nước và Pháp luật	GTL231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý khởi nghiệp và ĐMST		Bắt buộc	2	24	12	
6	Tin học ứng dụng	AIN131	Bắt buộc	3	36	18	
7	Giáo dục thể chất I	PHE011		x			
II	Học kì II			15			
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 2	ENG122	Bắt buộc	2	24	12	
3	Luật Hiến pháp Việt Nam	VCL231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Luật Hình sự Việt Nam – Phần chung	CRG231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Luật Dân sự Việt Nam 1	VCC231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Xây dựng văn bản pháp luật	BLD121	Bắt buộc	2	24	12	
7	Giáo dục thể chất II	PHE012	Bắt buộc	x			
III	Học kì III			17			
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 3	ENG133	Bắt buộc	3	36	18	
3	Luật Hành chính Việt Nam	ALV231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Luật Dân sự Việt Nam 2	VCC232	Bắt buộc	3	36	18	
5	Luật Hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm	CRC231	Bắt buộc	3	36	18	X Thực tế tại cơ sở
6	Giáo dục thể chất III	PHE013	Bắt buộc	x			
7	Giáo dục quốc phòng		Bắt buộc	x	36	18	
8	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3			
IV	Học kì IV			18			
1	Luật Tài chính	FLA331	Bắt buộc	3	36	18	
2	Luật Thương mại 1	COL331	Bắt buộc	3	36	18	
3	Luật Lao động	COL332	Bắt buộc	3	36	18	X Chuyên gia GD
4	Luật Đất đai	LAA331	Bắt buộc	3	36	18	X Chuyên gia GD
5	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
V	Học kì V			18			
1	Luật Thương mại 2	COL332	Bắt buộc	3	36	18	
2	Luật Tố tụng dân sự	CPL231	Bắt buộc	3	36	18	X

							Thực tế tại cơ sở
3	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
VI	Học kì VI			16			
1	Tiếng Anh 4	ENG134	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	Bắt buộc	2	24	12	
3	Luật Ngân hàng	BLA331	Bắt buộc	3	36	18	
4	Luật Đầu tư	IVL331	Bắt buộc	3	36	18	
5	Luật Cạnh tranh	CLA331	Bắt buộc	3	36	18	
6	Thực tập môn học CTĐT Luật Kinh tế	ECL421	Bắt buộc	2	24	12	
VII	Học kì VII			17			
1	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	VCP121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Kỹ năng tư vấn pháp luật	LCS331	Bắt buộc	3	36	18	X Chuyên gia GD
3	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
VIII	Học kì VIII			10			
1	Thực tập tốt nghiệp	ECL441	Bắt buộc	4			
2	Khóa luận/ Thay thế (2 HP thay thế khóa luận)	ECL904	Bắt buộc	6			
	HP thay thế khóa luận		Tự chọn	3	36	18	
	HP thay thế khóa luận		Tự chọn	3	36	18	
	Tổng số tín chỉ			127			

Ghi chú: Ghi rõ hình thức trải nghiệm: Chuyên gia giảng dạy/ thực tế tại cơ sở

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ CTDH được thể hiện trong Sơ đồ 01.
(Căn cứ vào nội dung bảng 8, bảng 9 để vẽ sơ đồ 01)

Sơ đồ 01. Sơ đồ Chương trình dạy học



Trong đó: Học phần tiên quyết: —> Học phần học trước: - - - -> Học phần song hành: —>

(Lưu ý: Đây là sơ đồ CTDH tiêu chuẩn, sinh viên dựa vào các quy định và tình hình học tập cá nhân để lựa chọn đăng ký học phần

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 10

Bảng 10: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

STT	HỌC PHẦN	CDR CTĐT LUẬT KINH TẾ																		
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4		PLO5		PLO6		PLO7				PLO8	PLO9		PLO10		
					PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI7.3	PI7.4		PI9.1	PI9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
1	Triết học Mác - Lênin	R(A)							I											I
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	I							I											I
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I							I											I
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	R							I											I
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	I							I											I
6	Tin học ứng dụng			M(A)										I						R
7	Tiếng Anh 1								R	I										R
8	Tiếng Anh 2								R	I										R
9	Tiếng Anh 3								R	R										R
10	Tiếng Anh 4								R	M(A)										R
11	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo														M(A)				R	R
12	Giáo dục thể chất 1																		I	
13	Giáo dục thể chất 2																		R	

14	Giáo dục thể chất 3																			
15	Giáo dục quốc phòng	I																		
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																			
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>																			
	<i>Bắt buộc</i>																			
16	Kinh tế học đại cương		R(A)															R		R
17	Xây dựng văn bản pháp luật			I	I								M					R		
18	Lý luận chung nhà nước và pháp luật				R					R								I		
19	Luật Hiến pháp Việt Nam				R					R								I		
20	Luật Hành chính Việt Nam				R					R	R							I		I
21	Luật Dân sự Việt Nam 1					R				R	R							I		I
22	Luật Dân sự Việt Nam 2					R				R	R							I		I
23	Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung				R					R	R							I		I
24	Luật Hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm				R					R	R							I		I
25	Luật Tố tụng dân sự					M(A)				R	R							I		I
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 9 HP tự chọn)</i>																			
26	Quản lý nhà nước về kinh tế			R						R								I		
27	Quản trị học			R						R								I		
28	Nguyên lý kế toán			R														I		R
29	Tài chính - Tiền tệ			R														I		R
30	Quản trị nhân lực			R						R								I		
31	Luật Tố tụng hình sự					R					R	R						R		I
32	Luật Tố tụng hành chính					R					R	R						R		I

33	Lịch sử nhà nước và pháp luật					R						R						I		
34	Luật So sánh					R						R						R		
2.2	Kiến thức ngành																			
	<i>Bắt buộc</i>																			
35	Luật Thương mại 1							R(A)				R	R					R	R	
36	Luật Thương mại 2							R				R	R					R	R	
37	Luật Lao động							R				R	R					R	R	
38	Luật Tài chính							R				R	R					R	R	
39	Luật Đất đai							R				R	R					R	R	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>																			
40	Luật Môi trường							R				R	R					R	R	
41	Công pháp quốc tế							R				R	R					R	R	
42	Tư pháp quốc tế							R				R	R					R	R	
43	Luật Hôn nhân và gia đình							R				R	R					R	R	
44	Pháp luật về công chứng, chứng thực							R	R	R		R	R					R	R	
45	Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng							R				R	R					R	R	
46	Luật Thương mại quốc tế							R				R	R					R	R	
47	Pháp luật về quyền con người							R				R	R					R	R	
	<i>Bắt buộc</i>																			
48	Luật Ngân hàng							R				R	R					R	R	
49	Luật Đầu tư											R	R					R	R	
50	Luật Cạnh tranh							R				R	R					R	R	
51	Kỹ năng tư vấn pháp luật							R	R	R		R	M(A)	R	R			R	R	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>																			

52	Pháp luật an sinh xã hội							R							R		R			
53	Pháp luật về sở hữu trí tuệ							R							R		R			
54	Pháp luật về kinh doanh bất động sản							R							R		R			
55	Pháp luật về thị trường chứng khoán							R							R		R			
56	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm							R							R		R			
57	Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế							R							R		R			
58	Kỹ năng tư vấn pháp luật doanh nghiệp							R							R		R			
59	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực đất đai							R							R		R			
2.4	Thực tập môn học CTĐT Luật Kinh tế			R	M	M		M	M					R		M		R	R	M(A)
2.5	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế			R	M	M		M(A)	M					R		M(A)		M	M	M
2.6	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Luật Kinh tế			R				M	M						R		M		M	
	<i>Chọn 02 HP</i>																			
60	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong hoạt động thương mại							R							R		R		R	
61	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp thương mại và lao động							R							R		R		R	
62	PL về đầu thầu và nhượng quyền thương mại							R							R		R		R	
63	Pháp luật về phòng vệ thương mại							R							R		R		R	
	Hoạt động ngoại khóa									M								R	R	R

Đối với học phần cốt lõi để đánh giá CTĐT đánh ký hiệu là M,A. Các học phần M,A các khoa xác định các CDR học phần cốt lõi để đánh giá CDR CĐT để ghi vào cột CDR cốt lõi HP để đánh giá CDR CTĐT.

Lưu ý: Trừ những học phần đặc biệt như Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp, hoặc HP ABC (do khoa QĐ), mỗi học phần chỉ nên đáp ứng tối đa không quá 5 PLO.

4. Các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

*** Học phần 1: Triết học Mác - Lênin**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, bao gồm: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

*** Học phần 2: Kinh tế chính trị Mác – Lênin**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Triết học Mác - Lênin*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nội dung của môn học bao gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Qua đó hình thành tư duy và kỹ năng để sinh viên thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; có căn cứ khoa học để giải quyết quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Học phần này cũng góp phần cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

*** Học phần 3: Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Triết học Mác-Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

*** Học phần 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc Bộ môn Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho sinh viên hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; Xây dựng nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*** Học phần 5: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1930 - 1975) và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Qua đó khẳng định các thành công cũng như hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao

nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*** Học phần 6: Tin học ứng dụng**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tin học ứng dụng thuộc kiến thức đại cương nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm; hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành máy tính; ứng dụng được các phần mềm vào trong công việc một cách hiệu quả. Sau khi học xong môn này, người học có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử để tính toán hay trực quan hoá dữ liệu, phần mềm trình chiếu để thuyết trình, khai thác và sử dụng Internet, hay sử dụng thành thạo một số phần mềm ứng dụng chuyên dụng khác phục vụ công việc. Qua những kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức vào từng công việc cụ thể sau này.

*** Học phần 7: Tiếng Anh 1**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 1 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh ở cấp độ sơ cấp, nhằm củng cố từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua sáu chủ đề: chào hỏi, phong cách sống, con người, địa điểm, đồ ăn và quá khứ. Qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, từ đó hình thành mức độ tự chủ trong nhiệm vụ và công việc được giao.

*** Học phần 8: Tiếng Anh 2**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Tiếng Anh 1*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 2 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1 - học phần thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh ở cấp độ sơ cấp, nhằm củng cố từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua sáu chủ đề: Kỳ nghỉ, Hiện tại, Vận tải, Tương lai, Đầu tôi bị đau, Trải nghiệm của chương trình học. Qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, từ đó hình thành mức độ tự chủ trong nhiệm vụ và công việc được giao.

*** Học phần 9: Tiếng Anh 3**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 3 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo hệ đại học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên, trang bị cho sinh viên khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp, giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo 6 chủ điểm của bài học: *Cuộc sống, Công việc, Thời gian rảnh rỗi, Trí tuệ vĩ đại, Du lịch và Sức khỏe*. Từ đó, người học có thể tự tin giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và có thể sử dụng tiếng Anh để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, người học cũng sẽ hình thành và phát triển kỹ năng thuyết trình, chủ động làm việc theo nhóm và hợp tác tốt với đồng nghiệp.

*** Học phần 10: Tiếng Anh 4**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 4 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo hệ đại học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên, trang bị cho sinh viên khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp, giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo 6 chủ điểm của bài học: *Sự thay đổi, Tiền tệ, Tự nhiên, Xã hội, Công nghệ, Danh tiếng*. Từ đó, người học có thể tự

tin giao tiếp bằng Tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và có thể sử dụng Tiếng Anh để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, người học cũng sẽ hình thành và phát triển kỹ năng thuyết trình, chủ động làm việc theo nhóm và hợp tác tốt với đồng nghiệp.

*** Học phần 11: Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo thuộc bộ môn Quản trị kinh doanh – Khoa QTKD nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản cần thiết về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, cụ thể học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, nhận diện cơ hội kinh doanh, mô hình kinh doanh, kỹ năng cần thiết cho khởi nghiệp. Thông qua học phần này là cơ sở để xây dựng và hun đúc tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, làm chủ làm giàu của người học.

*** Học phần 12: Giáo dục thể chất 1**

Số tiết: 30 tiết, 04 tiết lý thuyết, 26 tiết thực hành

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC I là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện.

*** Học phần 13: Giáo dục thể chất 2**

Số tiết: 30 tiết, 04 tiết lý thuyết, 26 tiết thực hành

- Học phần học trước: *Giáo dục thể chất 1*

- Học phần tiên quyết: *Giáo dục thể chất 1*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC II (môn Điền kinh) là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với

chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Các bài tập điền kinh không chỉ có tác dụng tốt đối với sức khỏe con người mà còn là cơ sở để phát triển các môn thể thao khác. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn Điền kinh, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện. Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học.

*** Học phần 14: Giáo dục thể chất 3**

Số tiết: 30 tiết, 04 tiết lý thuyết, 26 tiết thực hành

- Học phần học trước: *Giáo dục thể chất 1, Giáo dục thể chất 2*

- Học phần tiên quyết: *Giáo dục thể chất 1*

- Học phần song hành: *Không* - Tóm tắt nội dung học phần: GDTC III (môn Bóng chuyền) là môn thể thao hiện nay rất phát triển ở nước ta, đặc biệt trong các trường chuyên nghiệp, đây là môn thể thao có nhiều hình thức chơi cho từng trường hợp cụ thể và phù hợp với tất cả mọi người. Giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất trong môi trường đại học, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực. Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất, kỹ năng đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

*** Học phần 15: Giáo dục quốc phòng**

*** Học phần 16: Kinh tế học đại cương**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế học đại cương thuộc chương trình đào tạo Luật kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên khối kiến thức cơ sở ngành, nghiên cứu sự vận hành của nền kinh tế và cách thức ứng xử của từng thành viên trong nền kinh tế trên cả giác độ vi mô lẫn vĩ mô. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về: Lý thuyết cầu, cung và cơ chế hình thành giá cả trên thị trường; lý thuyết hành vi người tiêu dùng và người sản xuất; phương pháp đo lường sản lượng và mức giá của nền kinh tế; tăng trưởng kinh tế; thất nghiệp và lạm phát; các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Qua đó, người học sẽ nắm bắt được cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế; phương pháp hạch toán hệ thống biến số kinh tế vĩ mô cơ bản và phân tích được các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

*** Học phần 17: Xây dựng văn bản pháp luật**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: *Lý luận chung Nhà nước và pháp luật*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Dân sự Việt Nam 1; Luật Hình sự Việt Nam – Phần chung; Luật Hiến pháp Việt Nam*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Xây dựng văn bản pháp luật thuộc học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của CTĐT Luật Kinh tế. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn bản pháp luật và kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật như thẩm quyền ban hành, thủ tục, trình tự ban hành; cách thức soạn thảo hình thức, nội dung văn bản pháp luật, kiểm tra, rà soát, xử lý văn bản pháp luật và đặc biệt là kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật.

*** Học phần 18: Lý luận chung nhà nước và pháp luật**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lý luận chung nhà nước và pháp luật là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành cung cấp những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về nhà nước và pháp luật. Phạm vi những vấn đề lí luận mà môn học này nghiên cứu là những kiến thức cơ bản mang tính hệ thống và toàn diện bao gồm: nguồn gốc, bản chất, chức năng, bộ máy, hình thức của nhà nước; nhà nước trong hệ thống chính trị; nhà nước pháp quyền; nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật; hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí; ý thức pháp luật; pháp chế. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến nhà nước và pháp luật ở Việt Nam hiện nay. Là tiền đề cơ sở để học các môn chuyên ngành.

*** Học phần 19: Luật Hiến pháp Việt Nam**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Lý luận chung Nhà nước và pháp luật*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Dân sự Việt Nam 1; Luật Hình sự Việt Nam – Phần chung*

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật Hiến pháp Việt Nam là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp những kiến thức về khoa học Luật Hiến pháp, ngành Luật Hiến pháp, chế định về chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ, an ninh quốc phòng, chính sách đối ngoại, quan hệ cơ bản giữa nhà nước và

công dân, những vấn đề cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam trong lịch sử lập hiến Việt Nam và pháp luật hiện hành, tạo nền tảng kiến thức chung cho sinh viên trong nghiên cứu các môn khoa học pháp lý tiếp theo. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật Hiến pháp, có cái nhìn đúng đắn về chế độ và nhà nước Việt Nam.

*** Học phần 20: Luật Hành chính Việt Nam**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Lý luận chung nhà nước và pháp luật*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Dân sự Việt Nam 2; Luật Hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Hành chính Việt Nam thuộc học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của CTĐT Luật Kinh tế. Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngành luật hành chính; quản lý hành chính nhà nước; quy chế pháp lý hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước; tổ chức xã hội, công dân và cán bộ, công chức, viên chức; vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Học phần giúp sinh viên có khả năng xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước; bảo đảm quản lý có hiệu quả và bảo vệ tích cực các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lý hành chính nhà nước.

*** Học phần 21: Luật Dân sự Việt Nam 1**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Lý luận chung Nhà nước và pháp luật*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Hình sự Việt Nam – Phần chung; Luật Hiến pháp Việt Nam*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Dân sự Việt Nam 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của ngành Luật Kinh tế, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Luật Dân sự Việt Nam như: đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự; quan hệ pháp luật dân sự; các vấn đề về tài sản; giao dịch dân sự; đại diện; thời hạn; thời hiệu; quyền sở hữu; quyền thừa kế. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng áp dụng kiến thức đã học để giải quyết các tình huống liên quan đến quan hệ pháp luật dân sự phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 22: Luật Dân sự Việt Nam 2**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật Dân sự Việt Nam 1*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Luật Hành chính Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm*

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật Dân sự Việt Nam 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của ngành Luật Kinh tế cung cấp cho sinh viên những kiến thức về một số chế định cơ bản của Luật Dân sự Việt Nam như: hợp đồng dân sự; các loại hợp đồng dân sự; nghĩa vụ dân sự; hứa thưởng, thi có giải; thực hiện công việc không có ủy quyền; nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng áp dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật dân sự, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 23: Luật Hình sự Việt Nam – Phần chung**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Lý luận chung Nhà nước và pháp luật*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Luật Dân sự Việt Nam 1, Luật Hiến pháp Việt Nam; Xây dựng văn bản pháp luật*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế của Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về tội phạm, trách nhiệm hình sự và hình phạt, gồm: Khái niệm, các nguyên tắc, nguồn của luật hình sự Việt Nam; Tội phạm và cấu thành tội phạm; Các chế định có liên quan đến tội phạm; Trách nhiệm hình sự và hình phạt. Với những kiến thức được cung cấp kể trên, người học có thể vận dụng để giải quyết những tình huống có liên quan trong thực tiễn.

*** Học phần 24: Luật Hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật Hình sự Việt Nam – Phần chung*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Luật Dân sự Việt Nam 2; Luật Hành chính Việt Nam*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành chương trình đào tạo Luật Kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những nhóm tội phạm được quy định trong Pháp luật Hình sự Việt Nam hiện hành như các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con

người, các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân, các tội xâm phạm sở hữu, các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình, các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, các tội phạm về môi trường, các tội phạm về ma túy, các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng, các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính, các tội phạm về chức vụ, các tội xâm phạm hoạt động tư pháp... Trên cơ sở những kiến thức được cung cấp sẽ giúp cho người học xây dựng tư duy nhận diện được các loại tội phạm cụ thể trong thực tiễn.

*** Học phần 25: Luật Tố tụng dân sự**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1, Luật Dân sự Việt Nam 2, Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Thương mại 1

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: Luật Thương mại 2

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Tố tụng dân sự là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành cung cấp cho người học những kiến thức pháp lý về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan và tổ chức tại toà án. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích về các vấn đề liên quan đến quá trình tố tụng dân sự, tư vấn và giải quyết các tình huống thực tiễn liên quan đến trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan và tổ chức.

*** Học phần 26: Quản lý nhà nước về kinh tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý nhà nước về kinh tế thuộc CTĐT QLKT nhằm giới thiệu cho sinh viên nghiên cứu về Nhà nước với những vai trò, mục tiêu và chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay theo quan điểm chiến lược của Đảng. Để thực hiện nhiệm vụ quản lý nền kinh tế, Nhà nước cần vận dụng đến các công cụ chính sách, pháp luật, kế hoạch, phương pháp quản lý nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra trong điều biến đổi của nền kinh tế. Tìm hiểu về bộ máy, đội ngũ cán bộ cũng như các nguyên tắc, tiêu chuẩn trong tổ chức bộ máy và hoạt động của các cơ quan và cán bộ công chức trong hoạt động quản lý nhà nước.

*** Học phần 27: Quản trị học**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị học thuộc CTĐT Luật kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Giúp sinh viên có khả năng phân tích tác động của các yếu tố môi trường đến hoạt động của tổ chức. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để xây dựng chính sách phát triển của tổ chức thông qua các chức năng của hoạt động quản trị.

*** Học phần 28: Nguyên lý kế toán**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối lượng kiến thức cơ sở ngành bắt buộc cho các CTĐT trình độ đại học nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kế toán và kinh tế như: khái quát chung về kế toán cũng như các phương pháp kế toán. Từ đó tạo các kỹ năng cơ bản trong việc tập hợp, xử lý và hệ thống hóa dữ liệu kế toán để lập báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin cho đối tượng quan tâm. Đồng thời, giúp người học có thể tiếp tục tham gia các CTĐT chuyên ngành sau đại học hoặc các CTĐT đại học, sau đại học khác tương đương nhằm đáp ứng triết lý giáo dục, tầm nhìn sứ mạng của Trường/Khoa cũng như đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

*** Học phần 29: Tài chính tiền tệ**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính tiền tệ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành góp phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: Tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, tài chính quốc tế, từ đó giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp người học không ngừng rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ/ngân hàng góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

*** Học phần 30: Quản trị nhân lực**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần thuộc khối kiến thức ngành QTKD, sẽ cung cấp các kiến thức cơ bản về quá trình quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp, những kiến thức cơ bản và có hệ thống về quá trình quản trị nhân lực như vai trò con người trong lao động sản xuất; Phân tích công việc; Lập kế hoạch nhân lực; Tuyển chọn nhân viên; Tổ chức quá trình lao động; Định mức lao động; Đánh giá thực hiện công việc; Đào tạo và phát triển nhân lực; Vấn đề trả công lao động và Mối quan hệ lao động trong doanh nghiệp tương ứng với 3 giai đoạn: Hình thành, sử dụng và phát triển nhân lực trong doanh nghiệp.

*** Học phần 31: Luật Tố tụng hình sự**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung; Luật Hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Tố tụng hình sự là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành chương trình đào tạo Luật Kinh tế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức lí luận và thực tiễn trong lĩnh vực Tố tụng hình sự và khả năng áp dụng trong thực tế. Môn học này gồm hai nội dung cơ bản: Những vấn đề lí luận chung về Tố tụng hình sự và những giai đoạn tố tụng cụ thể trong trình tự tố tụng giải quyết vụ án hình sự. Qua đó, người học được tiếp cận, nghiên cứu các quy định của pháp luật và những quan điểm khoa học về trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, của các cơ quan, tổ chức và công dân; hợp tác quốc tế trong Tố tụng hình sự.

*** Học phần 32: Luật Tố tụng hành chính**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật Hành chính Việt Nam*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Tố tụng hành chính thuộc học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của CTĐT Luật Kinh tế. Học phần này cung cấp những kiến thức pháp lý về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc hành chính; bảo vệ

quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan và tổ chức tại toà án. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về giải quyết các vụ án hành chính.

*** Học phần 33: Lịch sử nhà nước và pháp luật**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Lý luận chung nhà nước và pháp luật*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lịch sử nhà nước và pháp luật là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho người học phương pháp tiếp cận các vấn đề về lịch sử nhà nước và pháp luật. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, có hệ thống về nhà nước, pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ: thời kỳ dựng nước, thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, thời kỳ phong kiến, thời kỳ Pháp thuộc và thời kỳ từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay; những kiến thức cơ bản về lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới: thời kỳ cổ đại, trung đại, cận đại và hiện đại ở những khu vực điển hình trên thế giới; quy luật, xu thế vận động, phát triển của nhà nước và pháp luật.

*** Học phần 34: Luật So sánh**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Lý luận chung nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp Việt Nam*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật so sánh là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo Luật Kinh tế. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản các dòng họ pháp luật chủ đạo trên thế giới thông qua phương pháp tiếp cận so sánh luật, giúp sinh viên hiểu được sự hình thành, phát triển, các đặc trưng cơ bản, những chế định điển hình và xu hướng phát triển của các dòng họ Civil Law; dòng họ Common Law, dòng họ pháp luật XHCN và dòng họ pháp luật Hồi giáo. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về giải pháp pháp lý của các hệ thống pháp luật khác nhau khi cùng áp dụng cho một vụ việc pháp lý nảy sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 35: Luật Thương mại 1**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật Dân sự Việt Nam 1*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Tài chính, Luật Đất đai, Luật Lao động*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật thương mại 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp lý về tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ, quy định về giải thể, phá sản của các chủ thể kinh doanh là thương nhân, bao gồm: doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích về các vấn đề liên quan đến quy định pháp luật về các chủ thể kinh doanh, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 36: Luật Thương mại 2**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật Thương mại 1*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Tố tụng dân sự*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Thương mại 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành của ngành Luật kinh tế giới thiệu cho sinh viên những kiến thức pháp lý về các hoạt động thương mại như: mua bán hàng hóa; các dịch vụ trung gian thương mại; xúc tiến thương mại; đấu giá hàng hóa, đấu thầu hàng hóa, dịch vụ, các hoạt động thương mại khác như logistics, nhượng quyền thương mại và giải quyết tranh chấp trong thương mại. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến các hoạt động thương mại, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 37: Luật Lao động**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật Dân sự Việt Nam 1; Luật Dân sự Việt Nam 2*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Đất đai; Luật Thương mại 1; Luật Tài chính*

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật Lao động là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành Luật Kinh tế cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cơ bản về ngành Luật Lao động, các chế định pháp luật của ngành Luật Lao động như: đại diện các bên trong quan hệ lao động, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, điều kiện lao động và điều kiện sử dụng lao động, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, quản lý nhà nước về lao động, tranh chấp lao động, giải quyết tranh chấp lao động, đình công, giải quyết đình công. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng sử dụng kiến thức đã học giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tiễn thuộc lĩnh vực Luật Lao động.

*** Học phần 38: Luật Tài chính**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Lý luận chung nhà nước và pháp luật*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Thương mại 1, Luật Lao động, Luật Đất đai*

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật Tài chính là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Luật Kinh tế. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Luật tài chính bao gồm pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật thuế, cụ thể như: những vấn đề lý luận về ngân sách nhà nước; tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước; pháp luật về thu, chi ngân sách nhà nước... Đồng thời, sinh viên cũng nắm bắt được các nội dung cơ bản của pháp luật thuế như: những vấn đề lý luận cơ bản về thuế; pháp luật về quản lý thuế; pháp luật về các loại thuế của Việt Nam hiện hành như: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật ngân sách và pháp luật thuế xảy ra trong thực tế.

*** Học phần 39: Luật Đất đai**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1, Luật Dân sự Việt Nam 2.

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: Luật Tài chính, Luật Lao động, Luật Thương mại 1

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật Đất đai là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành cung cấp những vấn đề lý luận chung nhất về ngành luật đất đai, về sở hữu toàn dân về đất đai, địa vị pháp lý của người sử dụng đất, quản lý và sử dụng các loại đất, trình tự và thủ tục trong quản lý, sử dụng đất đai. Bên cạnh đó, học phần còn mang đến cho sinh viên hệ thống kiến thức về thanh tra, giám sát; xử lý các vi phạm pháp luật đất đai; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai. Học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng giải quyết tình huống phát sinh trong quan hệ Luật Đất đai, và kiểm tra, giám sát các hoạt động liên quan đến Luật Đất đai.

*** Học phần 35: Luật Môi trường**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Lý luận chung nhà nước và pháp luật

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: Luật Thương mại 2; Luật Tố tụng dân sự

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật môi trường là học phần tự chọn thuộc kiến thức ngành nhằm cung cấp những kiến thức pháp luật về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, ngăn chặn việc gây ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường, vấn đề đánh giá tác động môi trường, vấn đề kiểm soát ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước, suy thoái đất, suy thoái rừng, suy thoái nguồn thủy sinh, nguồn gen; pháp luật về bảo tồn di sản; pháp luật về kiểm soát ô nhiễm đối với các hoạt động có ảnh hưởng đặc biệt tới môi trường; xử lý vi phạm pháp luật môi trường; vấn đề giải quyết tranh chấp môi

trường. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật môi trường, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 41: Công pháp quốc tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Lý luận chung nhà nước và pháp luật*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Thương mại 2; Luật Tố tụng dân sự*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Công pháp quốc tế là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành của ngành Luật kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức pháp lý cơ bản về hệ thống pháp luật quốc tế như: như luật điều ước quốc tế, luật biển quốc tế, luật ngoại giao, lãnh sự, luật tổ chức quốc tế, trách nhiệm pháp lý quốc tế... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề pháp lý phát sinh giữa các chủ thể trong đời sống quốc tế.

*** Học phần 42: Tư pháp quốc tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1, Luật Dân sự Việt Nam 2

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Thương mại 2; Luật Tố tụng dân sự*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tư pháp quốc tế là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành của ngành Luật kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức pháp lý cơ bản và hiện đại điều chỉnh các mối quan hệ dân sự theo nghĩa rộng có yếu tố nước ngoài. Đó là hệ thống các kiến thức về xung đột pháp luật và giải quyết xung đột pháp luật trong từng nhóm quan hệ có yếu tố nước ngoài thuộc lĩnh vực điều chỉnh của Tư pháp quốc tế cũng như hệ thống các kiến thức về giải quyết tranh chấp dân sự quốc tế. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật dân sự theo nghĩa rộng có yếu tố nước ngoài, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 43: Luật Hôn nhân và Gia đình**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1; Luật Dân sự Việt Nam 2

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Tố tụng dân sự, Luật Thương mại 2*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Hôn nhân và gia đình thuộc học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành của CTĐT Luật Kinh tế. Học phần cung cấp cho

sinh viên những kiến thức cơ bản ngành luật Hôn nhân và gia đình; kết hôn; quan hệ pháp luật giữa vợ chồng; nghĩa vụ và quyền của cha mẹ và con; li hôn; cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình; quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Học phần này có tính ứng dụng cao và gắn với cuộc sống của mỗi cá nhân với tư cách là thành viên gia đình và thành viên của cộng đồng .

*** Học phần 44: Pháp luật về công chứng, chứng thực**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Hành chính Việt Nam, Luật Dân sự Việt Nam 1, Luật Dân sự Việt Nam 2

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: Luật Thương mại 2; Luật Tố tụng dân sự

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật về công chứng, chứng thực là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành của ngành Luật kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức pháp lý về công chứng và chứng thực như: tổ chức hành nghề công chứng; các quy chuẩn của pháp luật về công chứng viên; hoạt động công chứng, chứng thực; quản lý nhà nước về công chứng, chứng thực; thủ tục chung về công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch và xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện công chứng, chứng thực. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến các hoạt động công chứng, chứng thực, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 45: Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Lý luận chung nhà nước và pháp luật*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: Luật Thương mại 2; Luật Tố tụng dân sự

- Tóm tắt nội dung học phần: Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Luật Kinh tế. Học phần cung cấp những kiến thức pháp lý cơ bản về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Môn học giúp cho sinh viên có kiến thức toàn diện về các thiết chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Trách nhiệm của tổ chức cá nhân kinh doanh hàng hoá dịch vụ đối với người tiêu dùng; Chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ người tiêu dùng và phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với thương nhân. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng phân tích, bình luận và vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 46: Luật Thương mại quốc tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật Thương mại 1*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Thương mại 2, Luật Tố tụng dân sự*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Thương mại quốc tế là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Luật Kinh tế. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật thương mại quốc tế như: Luật thương mại quốc tế giữa các quốc gia và luật thương mại quốc tế giữa các thương nhân. Cụ thể, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về: tổng quan về thương mại quốc tế và luật thương mại quốc tế, địa vị pháp lý của tổ chức WTO và pháp luật WTO, các quy định hiện hành điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các quốc gia và giữa các thương nhân... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh quốc tế, biết các quyền và nghĩa vụ của chủ thể kinh doanh trong bối cảnh hội nhập quốc tế một cách có hiệu quả, đồng thời nắm được các cách thức để tự bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*** Học phần 47: Pháp luật về quyền con người**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật Hiến pháp Việt Nam*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Thương mại 2; Luật Tố tụng dân sự*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật về quyền con người là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành chương trình đào tạo Luật Kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quyền con người trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam; các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người cũng như kiến thức về một số nhóm quyền con người cụ thể như: quyền tự do cá nhân (quyền dân sự, chính trị; quyền kinh tế, xã hội và văn hoá) và quyền của các nhóm dễ bị tổn thương. Trên cơ sở những kiến thức được cung cấp sẽ giúp cho người học xây dựng nhận thức và hình thành các cách xử lý đúng đắn các vấn đề liên quan đến quyền con người trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong hoạt động nghề nghiệp, từ đó góp phần hiện thực hóa các chính sách, quan điểm và pháp luật của Đảng, Nhà nước Việt Nam và các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người trên thực tế

*** Học phần 48: Luật Ngân hàng**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật Thương mại 1*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Đầu tư; Luật Cạnh tranh*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật ngân hàng là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật ngân hàng như: Lí luận về ngân hàng và luật ngân hàng; pháp luật về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước; pháp luật về chủ thể kinh doanh ngân hàng; pháp luật về huy động vốn của tổ chức tín dụng (TCTD); pháp luật về cấp tín dụng của TCTD... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để nắm bắt được quyền và nghĩa vụ của chủ thể kinh doanh ngân hàng, từ đó biết cách giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình giao kết các giao dịch với các TCTD...

*** Học phần 49: Luật Đầu tư**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật Thương mại 1, Luật Thương mại 2*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Ngân hàng; Luật Cạnh tranh*

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật đầu tư là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp những kiến thức pháp lý cơ bản về các hoạt động đầu tư kinh doanh bao gồm hình thức đầu tư, trình tự thủ tục đầu tư, đảm bảo khuyến khích đầu tư, quy chế pháp lý về đầu tư kinh doanh trong nước, đầu tư ra nước ngoài và quy chế pháp lý về đầu tư công. Môn học giúp cho sinh viên có kiến thức toàn diện trong chuyên ngành được đào tạo, để khi tốt nghiệp có thể phối hợp kiến thức của môn Luật đầu tư với các môn học khác. Hiểu biết về luật đầu tư sẽ giúp sinh viên khi ra trường tránh được những hành vi vi phạm pháp luật, biết lựa chọn các hình thức đầu tư thích hợp, nắm được các bước để triển khai một dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật và sử dụng các công cụ pháp lý để tiến hành đầu tư một cách có hiệu quả và bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*** Học phần 50: Luật Cạnh tranh**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật Thương mại 1, Luật Thương mại 2*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Luật Đầu tư, Luật Ngân hàng*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Cạnh tranh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Luật Kinh tế. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về pháp luật cạnh tranh, giúp sinh viên hiểu được các khái niệm, đặc điểm và nội dung cơ bản của pháp luật cạnh tranh; Nắm rõ và phân biệt được nguyên tắc xử lý đối với hành vi hạn chế cạnh tranh và cạnh tranh không lành mạnh; Nắm được thẩm quyền và trình tự giải quyết các vụ việc cạnh tranh. Từ đó hình thành nhận thức về bảo vệ cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường.

Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật cạnh tranh, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 51: Kỹ năng tư vấn pháp luật**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1; Luật Dân sự Việt Nam 2; Luật Lao động; Luật Thương mại 1; Luật Thương mại 2

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kỹ năng tư vấn pháp luật là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế của Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tư vấn pháp luật, từ đó giúp người học tiếp cận và nâng cao nhận thức về hoạt động tư vấn pháp luật. Cụ thể, môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong hoạt động tư vấn pháp luật như sau: Kỹ năng tiếp xúc khách hàng; kỹ năng soạn thảo và ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý; kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, thu thập và xử lý thông tin; kỹ năng soạn thảo văn bản trong tư vấn và kỹ năng đại diện ngoài tổ tụng. Với những kiến thức được cung cấp kể trên, môn học sẽ tạo nền tảng cho việc nghiên cứu các kỹ năng tư vấn pháp luật chuyên ngành, cũng như là cơ sở để sinh viên có thể thực hiện hoạt động tư vấn pháp luật sau khi tốt nghiệp.

*** Học phần 52: Pháp luật an sinh xã hội**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật Lao động*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Kỹ năng tư vấn pháp luật*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật an sinh xã hội là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận và thực tiễn trong việc xây dựng, ban hành, thực thi các quy định pháp luật về an sinh xã hội. Cụ thể, học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; ưu đãi xã hội; trợ giúp xã hội; giải quyết tranh chấp về an sinh xã hội. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật an sinh xã hội, tư vấn các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực an sinh xã hội.

*** Học phần 53: Pháp luật về sở hữu trí tuệ**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật dân sự Việt Nam 1

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Pháp luật về sở hữu trí tuệ là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ như: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận về các vấn đề liên quan đến quyền của các chủ thể đối với quyền sở hữu trí tuệ, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn liên quan quyền sở hữu trí tuệ.

*** Học phần 54: Pháp luật về kinh doanh bất động sản**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1; Luật Dân sự Việt Nam 2; Luật Thương mại 1; Luật Thương mại 2; Luật Đất đai

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Kỹ năng tư vấn pháp luật*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật kinh doanh Bất động sản là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế của Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về Pháp luật kinh doanh bất động sản như các loại hình kinh doanh bất động sản và kinh doanh dịch vụ bất động sản. Việc hiểu biết về Pháp luật kinh doanh bất động sản giúp sinh viên có kỹ năng giải quyết các tình huống phát sinh trong quan hệ kinh doanh bất động sản, có khả năng xây dựng các loại Hợp đồng kinh doanh bất động sản, và bước đầu hình thành phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết trong công tác pháp luật.

*** Học phần 55: Pháp luật về thị trường chứng khoán**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Thương mại 1, Luật Thương mại 2

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Kỹ năng tư vấn pháp luật*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật về thị trường chứng khoán là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của ngành Luật kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức pháp lý cơ bản về thị trường chứng khoán như: chứng khoán, thị trường chứng khoán, các chủ thể tham gia trên thị trường chứng khoán, các nguyên tắc hoạt động của thị trường chứng khoán, các giai đoạn của thị trường chứng khoán và quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh

giá về các vấn đề liên quan đến thị trường chứng khoán, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 56: Pháp luật kinh doanh bảo hiểm**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: (*chỉ ghi tên học phần học trước nếu có, nếu không có thì ghi Không*)

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Kỹ năng tư vấn pháp luật*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật kinh doanh bảo hiểm là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo Luật kinh tế. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về kinh doanh bảo hiểm và nội dung của pháp luật kinh doanh bảo hiểm, bao gồm: quy định về các chủ thể kinh doanh bảo hiểm; những vấn đề chung về hợp đồng bảo hiểm; pháp luật về bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người và bảo hiểm trách nhiệm dân sự; vấn đề giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật kinh doanh bảo hiểm, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 57: Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Luật Thương mại 2*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Kỹ năng tư vấn pháp luật*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Luật Kinh tế. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên ngành sâu về giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế như: Kiến thức về thực tiễn giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa quốc gia và quốc gia; Kiến thức về thực tiễn giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa quốc gia và thương nhân; Kiến thức về thực tiễn giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa thương nhân và thương nhân; Kiến thức về các vấn đề pháp luật, kinh tế, chính trị, ngoại giao trong việc giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế. Đồng thời, người học có khả năng vận dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh quốc tế, đồng thời nắm được các cách thức để tự bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*** Học phần 58: Kỹ năng tư vấn pháp luật doanh nghiệp**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Thương mại 1, Luật Thương mại 2, Luật Lao động, Luật Tài chính

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Kỹ năng tư vấn pháp luật*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kỹ năng tư vấn pháp luật doanh nghiệp là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế của Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về hoạt động tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp trong một số lĩnh vực, nội dung đặc thù bao gồm: tư vấn pháp luật về thành lập doanh nghiệp, tư vấn pháp luật về quản lý nội bộ doanh nghiệp, tư vấn pháp luật về tài chính chính doanh nghiệp, tư vấn pháp luật về lao động cho doanh nghiệp,.... Với những kiến thức được cung cấp kể trên, môn học là cơ sở để sinh viên có thể thực hiện hoạt động tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp sau khi tốt nghiệp.

*** Học phần 59: Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực đất đai**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Đất đai

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Kỹ năng tư vấn pháp luật*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kỹ năng tư vấn pháp luật là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế của Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tư vấn pháp luật trong lĩnh vực đất đai, từ đó giúp người học tiếp cận và nâng cao nhận thức về hoạt động tư vấn pháp luật. Môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong hoạt động tư vấn pháp luật như kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, phân tích vụ việc đất đai; kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư; tư vấn về quyền nghĩa vụ của người sử dụng đất; đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong lĩnh vực đất đai; tư vấn pháp luật trong lĩnh vực tranh chấp cũng như khiếu nại tố cáo trong lĩnh vực đất đai.

*** Học phần 60: Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong hoạt động thương mại**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Thương mại 1; Luật Thương mại 2; Xây dựng văn bản pháp luật; Luật Dân sự Việt Nam 2

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong hoạt động thương mại là học phần tự chọn trong nhóm học phần thay thế khóa luận tchương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế của Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp gồm các nội dung: 1) Nghiên cứu về hợp đồng thương mại nói chung và về một số loại hợp đồng thương mại đặc thù; 2) Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng trong hoạt động thương mại; 3) Thực hành kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại thông qua các tình huống cụ thể. Với những kiến thức được cung cấp kể trên, học phần sẽ là cơ sở để sinh viên có thể tiến hành đàm phán và soạn thảo hợp đồng trên thực tế.

*** Học phần 61: Kỹ năng giải quyết các tranh chấp thương mại và lao động**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Thương mại 1; Luật Thương mại 2; Luật Lao động; Luật Tố tụng dân sự.

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần kỹ năng giải quyết các tranh chấp thương mại và lao động là học phần thuộc kiến thức tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp của ngành Luật Kinh tế, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng giải quyết các tranh chấp thương mại và lao động như kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại của các chủ thể trong các hình thức giải quyết tranh chấp: thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại và tòa án; kỹ năng giải quyết các tranh chấp lao động tại bằng các hình thức thương lượng, hòa giải viên lao động, hội đồng trọng tài lao động và tòa án. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng áp dụng kiến thức đã học để giải quyết các tranh chấp thương mại, lao động và kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng tư vấn lựa chọn hình thức giải quyết tranh chấp phù hợp, kỹ năng soạn thảo các văn bản trong quá trình giải quyết tranh chấp, cũng như là cơ sở để sinh viên có thể thực hiện hoạt động tư vấn pháp luật trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp thương mại, lao động sau khi tốt nghiệp.

*** Học phần 62: Pháp luật về đấu thầu và nhượng quyền thương mại**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Thương mại 1; Luật Thương mại 2

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật về đấu thầu và nhượng quyền thương mại là học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về đấu thầu và nhượng quyền thương mại như: các quy định quản lý nhà nước về đấu thầu; trách nhiệm của các bên có liên quan và các hoạt động đấu thầu, các

hành vi bị cấm trong đấu thầu và cách thức xử lý vi phạm, giải quyết kiến nghị và tranh chấp trong đấu thầu. Ngoài ra Học phần còn cung cấp những kiến thức về các chủ thể tham gia và hình thức nhượng quyền thương mại; Hợp đồng nhượng quyền thương mại và giải quyết tranh chấp liên quan đến nhượng quyền thương mại; Đồng thời cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp lý về nhượng quyền thương mại một cách có hệ thống trong mối quan hệ với pháp luật sở hữu trí tuệ và pháp luật hạn chế cạnh tranh liên quan đến hoạt động nhượng quyền thương mại. Việc hiểu biết về Pháp luật về đấu thầu và nhượng quyền thương mại giúp sinh viên có kỹ năng giải quyết các tình huống phát sinh trong quan hệ đấu thầu và nhượng quyền thương mại, và có khả năng kiểm tra giám sát việc thực hiện các vấn đề liên quan đến đấu thầu và nhượng quyền thương mại

* **Học phần 63: Pháp luật về phòng vệ thương mại**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Lý luận chung nhà nước và pháp luật*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Pháp luật về phòng vệ thương mại là học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp của chương trình đào tạo Luật Kinh tế. Học phần cung cấp những kiến thức pháp lý cơ bản về phòng vệ thương mại, các kỹ năng thực tiễn để nhận biết, chủ động tham gia ứng phó các biện pháp phòng vệ thương mại của nước ngoài và đề xuất áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại của Việt Nam tại các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Môn học giúp cho sinh viên có kiến thức toàn diện về các qui định của pháp luật về điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp kỹ năng và khả năng nghề nghiệp cần thiết để giải quyết được những vấn đề pháp lý phát sinh từ thực tiễn thuộc lĩnh vực phòng vệ thương mại.

4.2. Đề cương chi tiết học phần:

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT Luật Kinh tế được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Luật Kinh tế

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT Luật Kinh tế được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2022 Nhà trường; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo đại học: Trường ĐH Luật Hà Nội; trường ĐH Thương mại. Kết quả đối sánh được thể hiện tại Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh.

5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa

5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần

Hoạt động này dành cho sinh viên ngành Luật Kinh tế năm thứ hai, thứ ba và thứ tư, được tổ chức bằng một trong hai hoặc cả hai hình thức sau:

Hình thức 1: Tham quan, khảo sát tại một số cơ quan nhà nước như Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân liên quan đến hoạt động áp dụng pháp luật vào giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tiễn, nhằm cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn của những người làm công tác thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật, dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau.

Hình thức 2: Sinh viên được tham gia học cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên của Nhà trường. Đó là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm đến từ các cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức khác nhau hoặc các doanh nghiệp được mời về trường để báo cáo tham luận.

Bảng 10. Danh sách học phần có nội dung trải nghiệm thực tế

STT	Học phần	Kỳ học	Mời chuyên gia giảng dạy		Trải nghiệm thực tế	
			Số tiết	Nội dung	Số buổi	Nội dung
1	Luật Hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm	3			1	Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự nhân phẩm của con người; Các tội xâm phạm sở hữu; Các tội phạm về ma túy.
2	Luật Tố tụng dân sự	5			1	Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự tại phiên tòa sơ thẩm
3	Luật Lao động	4	5	Hợp đồng lao động; kỷ luật lao động; giải quyết tranh chấp lao động; an toàn lao động, vệ sinh lao động, áp dụng pháp luật lao		

				động tại các doanh nghiệp.		
4	Luật Đất đai	4	5	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hòa giải tranh chấp đất đai; giải quyết tranh chấp đất đai		
5	Kỹ năng tư vấn pháp luật	7	5	Kỹ năng tiếp xúc khách hàng và nhận yêu cầu tư vấn pháp luật; kỹ năng trả lời tư vấn pháp luật		

5.2. Các hoạt động ngoại khóa khác

Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên ngành Luật Kinh tế còn có cơ hội được tham gia các hoạt động ngoại khóa khác do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường, Hội Sinh viên Trường, Liên chi đoàn, Liên chi Hội, các chi đoàn, các Câu lạc bộ và Đoàn cấp trên tổ chức để đạt chuẩn đầu ra về hoạt động ngoại khóa theo quy định của nhà trường, gồm:

- Các chiến dịch tình nguyện (tiếp sức mùa thi, tình nguyện hè, tình nguyện đông,...)
- Các hoạt động nhân đạo, vì cộng đồng (hiến máu, dọn vệ sinh,...)
- Các giải thi đấu thể thao, văn nghệ, học thuật (sinh viên khỏe, thi đấu bóng đá, bóng chuyền hơi, cầu lông, võ thuật...)
- Các hoạt động đội nhóm, câu lạc bộ.
- Chào đón tân sinh viên.
- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, các chuyến đi tình nguyện (chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu vùng xa, tình nguyện tiếp sức mùa thi,...), chương trình chào xuân năm mới, thi văn nghệ, thi đấu thể thao (bóng đá, bóng chuyền hơi,...)...
- Hội thảo với các doanh nghiệp, cơ quan tổ chức và cựu sinh viên.
- Các hoạt động của câu lạc bộ Luật gia và Nhà quản lý như: Phiên tòa tập sự; Rung chuông vàng pháp luật; Các cuộc thi tìm hiểu pháp luật;...

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Chương trình đào tạo rà soát, cập nhật năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh nội bộ: Đối sánh với CĐR và CTĐT năm 2022 của Nhà trường.
- Đối sánh trong nước: CĐR và CTĐT của Nhà trường được đối sánh với các đơn vị đào tạo: Trường ĐH Luật Hà Nội; trường ĐH Thương mại.
- Đối sánh quốc tế (nếu có):

Kết quả đối sánh được thể hiện qua phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh.

7. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy - học tập

7.1. Phương pháp giảng dạy

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng pháp pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT Luật Kinh tế

Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT Luật Kinh tế cụ thể qua bảng bảng 11 dưới đây:

Bảng 11: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT Luật Kinh tế

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CĐR của CTĐT
I	Hình thức tổ chức đào tạo		
1	Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp	Trang bị những kiến thức nền tảng cho sinh viên, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của sinh viên	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
2	Giảng dạy, học trực tuyến trên hệ thống LMS/LCMS	Tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu; trách nhiệm bản thân, nâng cao ý thức và trách nhiệm cho sinh viên	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO9, PLO10
II	Phương pháp giảng dạy – học tập		
1	Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho sinh viên cách thức chiếm lĩnh tri thức	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5
2	Thảo luận	Thông qua việc hỏi đáp và trao đổi các tình huống thực tiễn, giảng viên giúp sinh viên hiểu rõ hơn các vấn đề khó, chuyên sâu hoặc những vấn đề còn	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6,

		nhiều vướng mắc trong thực tiễn, từ đó giúp cho sinh viên có chiếm lĩnh tốt hơn về lý luận. Bên cạnh đó còn giúp sinh viên có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện.	PLO7, PLO8, PLO10
3	Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp sinh viên rèn luyện khả năng tự chủ và trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic.	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO7, PLO8, PLO10
4	Bài tập nhóm	Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho sinh viên hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn.	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO10
5	Chuẩn bị bài và tự nghiên cứu	Giúp sinh viên tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân.	PLO9
6	Trải nghiệm thực tế	Giúp sinh viên gắn kết giữa kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tiễn, tiếp cận nhanh chóng với thực tiễn, định hình ý thức nghề nghiệp trong tương lai	PL05, PLO6, PLO9
7	Phiên tòa tập sự	Giúp sinh viên bước đầu làm quen với các công việc thực tiễn của các cơ quan tư pháp; nâng cao năng lực nghiên cứu các hồ sơ vụ án; bước đầu thực hiện được một số công việc của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Giúp sinh viên tăng cường kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để giải quyết công việc hiệu quả; tăng cường kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng hùng biện, kỹ năng tư duy. Rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, nâng cao ý thức về trách nhiệm xã hội; tinh thần hợp tác, đoàn kết.	PLO4, PLO5, PLO7, PLO9, PLO10
8	Hoạt động Câu lạc bộ của Đoàn, Hội	Trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản như giao tiếp, thuyết trình, hùng biện; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng lập kế hoạch; xây dựng tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo; nêu cao trách nhiệm của bản thân, trách nhiệm xã hội thông qua các hoạt động của Đoàn, Hội.	PLO6, PLO9, PLO10

9	Thực tập định hướng nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp	Giúp sinh viên tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp sinh viên rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân	PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO9, PLO10
---	--	---	---

Chi chú: Các Khoa và Bộ môn thảo luận lựa chọn các phương pháp dạy và học phù hợp với định hướng của CTĐT

7.2. Chiến lược dạy học

Các chiến lược và phương pháp dạy học đã được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau:

Bảng 12. Tương quan giữa chiến lược, phương pháp dạy học và PLO

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem solving)	- GV đặt vấn đề - GV phát biểu vấn đề - GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch. - Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện); Kết luận và vận dụng	PLO1, PLO2, PLO4, PLO5
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO10
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Think-pair- share)	- GV đưa ra thảo luận - SV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp	PLO1, PLO2, PLO4, PLO5

			<ul style="list-style-type: none"> - GV phân tích và - tổng kết các nội dung về chủ đề 	
2	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	<ul style="list-style-type: none"> Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận) - Kết luận và mở rộng. 	PLO1, PLO4, PLO5, PLO6, PLO8
		Tự học (Self- studying)	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh Tổng hợp và vận dụng 	PLO9
3	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệp	Dạy học qua tình huống (Case study)	<ul style="list-style-type: none"> - Đưa ra tình huống thực tế tại các cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả 	PLO4, PLO5, PLO7, PLO8, PLO10
		Dạy học thông qua phân vai (phiên tòa giả định) Role-based learning (mock trial)	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng, lựa chọn tình huống giả định, tình huống thực tế. - Phân công SV nghiên cứu tình huống, chuẩn bị kịch bản - Tổ chức thực hành diễn án, thực hành kỹ năng tư vấn pháp luật 	PLO4, PLO5, PLO7, PLO9, PLO10
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	<ul style="list-style-type: none"> - GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập, thực tế) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng 	PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO9, PLO10

Bảng 13. Mối liên hệ giữa Chiến lược dạy và học với chuẩn đầu ra PLO

Chiến lược và phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10

1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	X	X	X	X	X		X	X	X	X
2	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu	X	X	X	X	X		X	X	X	
3	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệm			X		X	X	X	X		X

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

8.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT ngành Luật Kinh tế:

a. Đánh giá tiến trình

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình theo nhóm - Group Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá thực hành phân vai – Practice role-playing (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu tham gia thực hành phân vai theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học. Hoạt động này được thực hiện bởi nhóm. Đây là phương pháp để đánh giá khả năng thực hành nghề nghiệp của sinh viên.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

b. Đánh giá tổng kết

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Thi vấn đáp - Oral Exam (AM7)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Báo cáo thực tập tốt nghiệp - Written Report (AM8)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo thực tập môn học, báo cáo thực tập tốt nghiệp, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Đánh giá làm việc nhóm (Báo cáo thực tập môn học) - Teamwork (AM9)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên trong thời gian thực tập môn học, kết quả làm việc nhóm của sinh viên là báo cáo thực tập môn học. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report (AM10)*

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 14. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Luật Kinh tế

Phương pháp đánh giá	CDR CTĐT Luật Kinh tế (PLO)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đánh giá tiến trình										

1	Đánh giá chuyên cần									X	X
2	Đánh giá bài tập		X	X	X	X		X	X		X
3	Thuyết trình nhóm						X				X
4	Đánh giá thực hành phân vai			X	X	X		X			X
5	Nhật kí thực tập									X	
Đánh giá tổng kết											
1	Thi viết tự luận	X	X		X	X		X			
2	Thi vấn đáp	X	X		X	X	X				X
3	Báo cáo thực tập tốt nghiệp			X	X	X		X			
4	Đánh giá làm việc nhóm (Báo cáo thực tập môn học)			X	X	X		X		X	X
5	Báo cáo khóa luận						X				X

(Đánh x vào ô thể hiện mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR CTĐT)

8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO.

Bảng 15: Thang đánh giá mức độ chuyên cần (R1)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được						
	10	9	8	7	6	5	0-4
Tham gia tiết học (50%)	Đi học đầy đủ	Nghỉ 1-2 tiết	Nghỉ 3-4 tiết	Nghỉ 5-6 tiết	Nghỉ 7-8 tiết	Nghỉ 9-10 tiết	Nghỉ ≥11 tiết
Đi học (10%)	Đúng giờ	Muộn 1-3 tiết	Muộn 4-6 tiết	Muộn 7 tiết	Muộn 8 tiết	Muộn 9 tiết	Muộn ≥10 tiết
Lắng nghe (20%)	Giữ trật tự, lắng nghe, ghi chép bài đầy đủ	Giữ trật tự, lắng nghe, có ghi chép bài	Mất trật tự trong lớp bị nhắc 1 lần	Mất trật tự trong lớp bị nhắc 2 lần	Mất trật tự trong lớp bị nhắc 3 lần	Mất trật tự trong lớp bị nhắc 4 lần	Mất trật tự trong lớp bị nhắc trên 5 lần
Phát biểu ý kiến (20%)	Số lần ≥ 5	Số lần 4	Số lần 3	Số lần 2	Số lần 1	0	0

Bảng 16: Thang đánh giá mức độ thực hiện bài tập về nhà (R2)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được						
	10	9	8	7	6	5	0-4

Thời hạn hoàn thành (20%)	Đúng hạn;	Chậm hạn 1-2 ngày	Chậm hạn 3-4 ngày	Chậm hạn 5-6 ngày	Chậm hạn 7-8 ngày	Chậm hạn 9-10 ngày	Chậm hạn >10 ngày ;
Nội dung và trình bày bài tập (80%)	Đầy đủ và đúng 100%; Trình bày khoa học, sạch, đẹp	Hoàn thành và đúng 90-99% yêu cầu; Trình bày khoa học, sạch	Hoàn thành và đúng 80-89% yêu cầu; Trình bày khoa học, tương đối sạch	Hoàn thành và đúng 70-79% yêu cầu; Trình bày khoa học, có ít gạch xóa	Hoàn thành và đúng 60-69% yêu cầu; Trình bày sạch, chưa khoa học	Hoàn thành và đúng 50-59% yêu cầu; Trình bày nhiều gạch xóa	Hoàn thành và đúng <50% yêu cầu; Không ghim bài cẩn thận, rách, bẩn...

Bảng 17: Thang đánh giá thuyết trình nhóm (R3)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được						
	10	9	8	7	6	5	0-4
Tham gia xây dựng nội dung, thực hiện nhiệm vụ theo phân công của nhóm (40%)	Tích cực ở mức rất tốt	Tích cực ở mức tốt	Tích cực ở mức khá	Tham gia theo phân công	Tham gia theo phân công ở mức khá	Tham gia theo phân công ở mức trung bình	Không tham gia hoặc tham gia ở mức kém
Thuyết trình (30%)	Tham gia nghiên cứu nội dung, xung phong và thực hiện thuyết trình ở mức tốt	Tham gia nghiên cứu nội dung, xung phong và thực hiện thuyết trình ở mức khá	Tham gia nghiên cứu nội dung, xung phong và thực hiện thuyết trình ở mức trung bình	Tham gia nghiên cứu nội dung, bị chọn thuyết trình ngẫu nhiên và thực hiện ở mức tốt	Tham gia nghiên cứu nội dung, bị chọn thuyết trình ngẫu nhiên và thực hiện ở mức khá	Tham gia nghiên cứu nội dung, bị chọn thuyết trình ngẫu nhiên và thực hiện ở mức trung bình	Không tham gia hoặc tham gia ở mức kém
Tham gia tìm hiểu và trả lời câu hỏi phản biện của các nhóm	Tìm hiểu và trả lời phản biện ở mức tốt	Tìm hiểu và trả lời phản biện ở mức khá	Tìm hiểu và trả lời phản biện ở mức trung bình	Tìm hiểu và trả lời phản biện ở mức yếu	Tìm hiểu vấn đề cần trả lời, không tham gia trả lời	Không tìm hiểu vấn đề, tham gia trả lời đã được nhóm chuẩn bị	Không tham gia hoặc tham gia ở mức kém

khác (20%)							
Tham gia nhận xét, phản biện phần thực hành của nhóm khác (10%)	Tự tìm hiểu, nhận xét và phản biện ở mức tốt	Tự tìm hiểu, nhận xét và phản biện ở mức khá	Tự tìm hiểu, nhận xét và phản biện ở mức trung bình	Tự tìm hiểu, nhận xét và phản biện ở mức yếu	Tự tìm hiểu, không nhận xét và phản biện	Không tìm hiểu, nhận xét và phản biện theo nội dung do nhóm mình chuẩn bị	Không tham gia hoặc tham gia ở mức kém

Bảng 18: Thang đánh giá thực hành phân vai (R4)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được						
		10	9	8	7	6	5	0-4
Tham gia hoạt động thực hành phân vai theo yêu cầu của môn học	Chuẩn bị nội dung (80%)	Rất tích cực tham gia chuẩn bị hình thức và nội dung theo phân công của nhóm	Tích cực tham gia chuẩn bị hình thức và nội dung theo phân công của nhóm	Tham gia chuẩn bị hình thức và nội dung theo phân công của nhóm mức khá	Tham gia chuẩn bị hình thức và nội dung theo phân công của nhóm ở mức trung bình	Tham gia chuẩn bị hình thức và nội dung theo phân công của nhóm ở mức yếu	Tham gia chuẩn bị hình thức và nội dung theo phân công của nhóm	Không tham gia hoặc tham gia ở mức kém
	Tham gia thực hành (20%)	Tham gia thực hành trực tiếp tích cực	Tham gia thực hành trực tiếp	Tham gia buổi thực hành nhưng không đóng vai trực tiếp	Tham gia buổi thực hành nhưng không đóng vai trực tiếp	Tham gia buổi thực hành nhưng không đóng vai trực tiếp	Không tham gia buổi thực hành	Không tham gia buổi thực hành

Bảng 19: Thang đánh giá mức độ tham gia thực tập – Nhật kí thực tập (R5)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được						
		10	9	8	7	6	5	0-4
Tham gia thực tập môn	Đến đơn vị thực tập, thực hiện các	Đi thực tập đầy đủ; tích cực thực hiện các	Đi thực tập đầy đủ, nghỉ 1-2 buổi có xin	Có đi thực tập, nghỉ 3-4 buổi có xin phép;	Có đi thực tập, nghỉ 3-4 buổi có xin phép,	Có đi thực tập, nghỉ 5-6 buổi có xin phép,	Có đi thực tập, nghỉ 7-8 buổi có xin	Không đi thực tập hoặc thi thoảng

học, thực tập tốt nghiệp	công việc được phân công (70%)	công việc được phân công	phép; tích cực thực hiện các công việc được phân công	tích cực thực hiện các công việc được phân công	có thực hiện các công việc được phân công	có thực hiện các công việc được phân công	phép, có thực hiện các công việc được phân công.	đi thực tập
	Ghi chép nhật kí (30%)	Ghi chép đúng mẫu quy định, rõ ràng, đầy đủ, chi tiết quá trình thực tập, công việc thực hiện	Ghi chép đúng mẫu quy định, rõ ràng, đầy đủ, khá chi tiết quá trình thực tập, công việc thực hiện	Ghi chép đúng mẫu quy định, rõ ràng, đầy đủ quá trình thực tập, công việc thực hiện	Ghi chép đúng mẫu quy định. Ghi chép đầy đủ quá trình thực tập, công việc thực hiện nhưng còn sơ sài	Ghi chép đúng mẫu quy định nhưng chưa đầy đủ quá trình thực tập, công việc thực hiện	Ghi chép sơ sài quá trình thực tập, công việc thực hiện	Không ghi chép nhật kí thực tập

Bảng 20: Thang đánh giá Thi viết tự luận (R6)

Tiêu chí đánh giá	Điểm						
	10	9	8	7	6	5	0-4
Hình thức trình bày (10%)	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc.	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc.	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ.	Chữ viết rõ ràng; trình bày tương đối đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ.	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Hình thức không đẹp, cầu thả; Không có bố cục cụ thể.
Kiến thức lý thuyết, bài tập (90%)	Diễn đạt rõ, đầy đủ 100% các nội dung được yêu cầu theo đáp án;	Diễn đạt rõ, đầy đủ đúng >90 - 99 % các nội dung được yêu cầu theo đáp án;	Diễn đạt rõ, đầy đủ đúng >80 - 90% các nội dung được yêu cầu theo đáp án;	Diễn đạt rõ, đầy đủ đúng >70 - 80% các nội dung được yêu cầu theo đáp án;	Diễn đạt rõ, đầy đủ đúng >60 - 70% các nội dung được yêu cầu theo đáp	Diễn đạt rõ, đầy đủ đúng >50 - 60% các nội dung được yêu cầu theo đáp	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu; Trình bày đúng

					án;	án;	< 50 % đáp án
--	--	--	--	--	-----	-----	------------------

Bảng 21: Thang đánh giá Thi vấn đáp (R7)

Tiêu chí đánh giá	Điểm						
	10	9	8	7	6	5	0-4
Cách thức trình bày (10%)	Trình bày tự tin, mạch lạc, rõ ràng, có tính thuyết phục cao tất cả các câu hỏi; đảm bảo thời gian quy định	Trình bày tự tin, mạch lạc, rõ ràng, có tính thuyết phục tương đối cao tất cả các câu hỏi; đảm bảo thời gian quy định	Trình bày tự tin, mạch lạc, rõ ràng, có tính thuyết phục tất cả các câu hỏi; đảm bảo thời gian quy định	Trình bày khá tự tin, rõ ràng, tất cả các câu hỏi; đảm bảo thời gian quy định	Trình bày còn thụ động, chưa rõ ràng, tương đối khó theo dõi; đảm bảo thời gian quy định	Trình bày còn thụ động, không tự tin, chưa rõ ràng; đảm bảo thời gian quy định	Trình bày còn thụ động, không tự tin, chưa rõ ràng; chưa đảm bảo thời gian quy định
Nội dung trả lời (90%)	Chính xác 100% so với đáp án đề thi	Chính xác 90% so với đáp án đề thi	Chính xác 80% so với đáp án đề thi	Chính xác 70% so với đáp án đề thi	Chính xác 60% so với đáp án đề thi	Chính xác 60% so với đáp án đề thi	Không Chính xác 80% so với đáp án đề thi < 50 % đáp án

Bảng 22: Thang đánh giá Báo cáo thực tập (R8)

a. Rubric đánh giá của Giảng viên hướng dẫn

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được						
	10	9	8	7	6	5	0-4
Kế hoạch thực tập (10%)	Kế hoạch thực tập rõ ràng, logic, phù hợp với nội dung thực tập	Kế hoạch thực tập rõ ràng, phù hợp với nội dung thực tập	Kế hoạch thực tập phù hợp với nội dung thực tập	Kế hoạch thực tập cơ bản đáp ứng yêu cầu	Kế hoạch thực tập đảm bảo một phần yêu cầu, có nội dung chưa phù hợp với nội dung, thời gian thực tập	Kế hoạch thực tập chưa hợp lý, các nội dung xây dựng chưa đầy đủ	Không xây dựng kế hoạch thực tập

Đề cương thực tập (20%)	Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng, hợp lý, phù hợp với nội dung đề tài thực tập	Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng, hợp lý, phù hợp với nội dung đề tài thực tập, còn một số nội dung cần chỉnh sửa	Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng, hợp lý, tương đối phù hợp với nội dung đề tài thực tập, còn một số nội dung cần chỉnh sửa	Xây dựng đề cương thực tập tương đối phù hợp với nội dung đề tài thực tập, còn một số nội dung cần chỉnh sửa	Xây dựng đề cương thực tập tương đối phù hợp với đề tài thực tập, còn nhiều nội dung cần chỉnh sửa	Xây dựng đề cương thực tập chưa rõ ràng và hợp lý, còn nhiều nội dung cần chỉnh sửa	Xây dựng đề cương thực tập sơ sài, chưa rõ ràng và phù hợp với nội dung thực tập
Nội dung báo cáo thực tập tốt nghiệp (60%)	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu rõ ràng, logic, chính xác, lập luận đầy đủ có căn cứ	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu hợp lý, chính xác, còn một vài lập luận, căn cứ chưa phù hợp	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu đầy đủ, vẫn còn một số nội dung chưa hợp lý	Kết cấu đúng quy định, nội dung trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu, số liệu còn thiếu.	Kết cấu chưa hoàn toàn đúng quy định, nội dung đầy đủ nhưng còn sơ sài, số liệu còn thiếu	Kết cấu chưa đúng quy định, nội dung sơ sài, số liệu còn thiếu	Kết cấu không đúng quy định, nội dung sơ sài, còn có nội dung sai, số liệu còn thiếu
Hình thức trình bày báo cáo thực tập tốt nghiệp (10%)	Trình bày đúng quy định, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, ghi chú phù hợp, thể hiện sự thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo	Trình bày đúng quy định, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, ghi chú phù hợp. Kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế nhỏ	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, ghi chú chưa đầy đủ. Còn lỗi chính tả, lỗi trình bày	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, ghi chú chưa đầy đủ. Còn tương đối nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, ghi chú chưa đầy đủ. Còn rất nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày	Trình bày còn có chỗ chưa đúng quy định, còn nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày	Trình bày không đúng quy định, còn nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày, thể hiện việc chưa thành thạo kỹ năng văn bản

	thực tập tốt nghiệp						
--	---------------------	--	--	--	--	--	--

b. Rubric đánh giá của Giảng viên chấm phản biện

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được						
	10	9	8	7	6	5	0-4
Nội dung báo cáo thực tập tốt nghiệp (90%)	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu rõ ràng, logic, chính xác, lập luận đầy đủ có căn cứ	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu hợp lý, chính xác, còn một vài lập luận, căn cứ chưa phù hợp	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu đầy đủ, vẫn còn một số nội dung chưa hợp lý	Kết cấu đúng quy định, nội dung trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu, số liệu còn thiếu.	Kết cấu chưa hoàn toàn đúng quy định, nội dung đầy đủ nhưng còn sơ sài, số liệu còn thiếu	Kết cấu chưa đúng quy định, nội dung sơ sài, số liệu còn thiếu	Kết cấu không đúng quy định, nội dung sơ sài, còn có nội dung sai, số liệu còn thiếu
Hình thức trình bày báo cáo thực tập tốt nghiệp (10%)	Trình bày đúng quy định, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, ghi chú phù hợp, thể hiện sự thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo thực tập tốt nghiệp	Trình bày đúng quy định, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, ghi chú phù hợp. Kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế nhỏ	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, ghi chú chưa đầy đủ. Còn lỗi chính tả, lỗi trình bày	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, ghi chú chưa đầy đủ. Còn tương đối nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, ghi chú chưa đầy đủ. Còn rất nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày	Trình bày còn có chỗ chưa đúng quy định, còn nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày	Trình bày không đúng quy định, còn nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày, thể hiện việc chưa thành thạo kỹ năng văn bản

Bảng 23: Thang đánh giá làm việc nhóm (Thực tập môn học) (R9)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được						
	10	9	8	7	6	5	0-4

Làm việc nhóm (sự đóng góp của thành viên trong Báo cáo thực tập môn học) (30%)	Tích cực tham gia xây dựng kế hoạch thực tập; đề cương thực tập; thu thập thông tin, tài liệu, viết báo cáo theo phân công của nhóm	Tham gia đầy đủ các công việc trong quá trình thực tập; xây dựng kế hoạch thực tập; đề cương thực tập; thu thập thông tin, tài liệu, viết báo cáo theo phân công của nhóm	Tham gia nhưng chưa chủ động các công việc trong quá trình thực tập; xây dựng kế hoạch thực tập; đề cương thực tập; thu thập thông tin, tài liệu, viết báo cáo theo phân công của nhóm	Tham gia nhưng chưa đầy đủ các công việc trong quá trình thực tập; xây dựng kế hoạch thực tập; đề cương thực tập; thu thập thông tin, tài liệu, viết báo cáo theo phân công của nhóm	Tham gia một phần các công việc trong quá trình thực tập; xây dựng kế hoạch thực tập; đề cương thực tập; thu thập thông tin, tài liệu, viết báo cáo theo phân công của nhóm	Tham gia rất ít các công việc trong quá trình thực tập; xây dựng kế hoạch thực tập; đề cương thực tập; thu thập thông tin, tài liệu, viết báo cáo theo phân công của nhóm	Không tham gia các công việc trong quá trình thực tập; xây dựng kế hoạch thực tập; đề cương thực tập; thu thập thông tin, tài liệu, viết báo cáo theo phân công của nhóm
Nội dung Báo cáo thực tập môn học (60%)	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu rõ ràng, logic, chính xác, lập luận đầy đủ có căn cứ	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu hợp lý, chính xác, còn một vài lập luận, căn cứ chưa phù hợp	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu đầy đủ, vẫn còn một số nội dung chưa hợp lý	Kết cấu đúng quy định, nội dung trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu, số liệu còn thiếu.	Kết cấu chưa hoàn toàn đúng quy định, nội dung đầy đủ nhưng còn sơ sài, số liệu còn thiếu	Kết cấu chưa đúng quy định, nội dung sơ sài, số liệu còn thiếu	Kết cấu không đúng quy định, nội dung sơ sài, còn có nội dung sai, số liệu còn thiếu
Hình thức trình bày báo cáo thực tập môn học (10%)	Trình bày đúng quy định, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, ghi chú phù hợp, thể hiện sự thành thạo máy tính trong trình bày	Trình bày đúng quy định, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, ghi chú phù hợp. Kỹ năng soạn bản còn hạn chế nhỏ	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, ghi chú chưa đầy đủ. Còn lỗi chính tả, lỗi trình bày	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, ghi chú chưa đầy đủ. Còn tương đối nhiều lỗi chính tả,	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, ghi chú chưa đầy đủ. Còn rất nhiều lỗi chính	Trình bày còn có chỗ chưa đúng quy định, còn nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày	Trình bày không đúng quy định, còn nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày, thể hiện việc chưa thành thạo kỹ năng văn bản

	báo cáo thực tập môn học			lỗi trình bày	tả, lỗi trình bày		
--	--------------------------	--	--	---------------	-------------------	--	--

Bảng 24: Thang đánh giá Khóa luận tốt nghiệp (R10)

a. Rubric đánh giá của Giảng viên hướng dẫn

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được						
	10	9	8	7	6	5	0-4
Đề cương KLTN (10%)	Xây dựng đề cương KLTN rõ ràng, hợp lý, phù hợp với nội dung đề tài	Xây dựng đề cương KLTN rõ ràng, hợp lý, phù hợp với nội dung đề tài, còn một số nội dung cần chỉnh sửa	Xây dựng đề cương KLTN rõ ràng, hợp lý, tương đối phù hợp với nội dung đề tài, còn một số nội dung cần chỉnh sửa	Xây dựng đề cương KLTN tương đối phù hợp với nội dung đề tài, còn một số nội dung cần chỉnh sửa	Xây dựng đề cương KLTN tương đối phù hợp với nội dung đề tài, còn nhiều nội dung cần chỉnh sửa	Xây dựng đề cương KLTN chưa rõ ràng và hợp lý, còn nhiều nội dung cần chỉnh sửa	Xây dựng đề cương KLTN sơ sài, chưa rõ ràng và phù hợp với nội dung đề tài
Nội dung KLTN (70%)	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu rõ ràng, logic, chính xác, lập luận đầy đủ có căn cứ	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu hợp lý, chính xác, còn một vài lập luận, căn cứ chưa phù hợp	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu đầy đủ, vẫn còn một số nội dung chưa hợp lý	Kết cấu đúng quy định, nội dung trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu, số liệu còn thiếu.	Kết cấu chưa hoàn toàn đúng quy định, nội dung đầy đủ nhưng còn sơ sài, số liệu còn thiếu	Kết cấu chưa đúng quy định, nội dung sơ sài, số liệu còn thiếu	Kết cấu không đúng quy định, nội dung sơ sài, còn có nội dung sai, số liệu còn thiếu
Hình thức trình bày báo cáo KLTN (10%)	Trình bày đúng quy định, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, ghi	Trình bày đúng quy định, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, ghi chú phù hợp.	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng,	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, ghi	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng,	Trình bày còn có chỗ chưa đúng quy định, còn nhiều lỗi chính	Trình bày không đúng quy định, còn nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày, thể

	chú phù hợp, thể hiện sự thành thạo máy tính trong trình bày khóa luận tốt nghiệp	Kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế nhỏ	ghi chú chưa đầy đủ. Còn lỗi chính tả, lỗi trình bày	chú chưa đầy đủ. Còn tương đối nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày	ghi chú chưa đầy đủ. Còn rất nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày	tả, lỗi trình bày	hiện việc chưa thành thạo kỹ năng văn bản
--	---	---	--	--	--	-------------------	---

b. Rubric đánh giá của Hội đồng đánh giá

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được						
	10	9	8	7	6	5	0-4
Nội dung KLTN (60%)	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu rõ ràng, logic, chính xác, lập luận đầy đủ có căn cứ	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu hợp lý, chính xác, còn một vài lập luận, căn cứ chưa phù hợp	Kết cấu đúng quy định, nội dung theo yêu cầu, số liệu đầy đủ, vẫn còn một số nội dung chưa hợp lý	Kết cấu đúng quy định, nội dung trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu, số liệu còn thiếu.	Kết cấu chưa hoàn toàn đúng quy định, nội dung đầy đủ nhưng còn sơ sài, số liệu còn thiếu	Kết cấu chưa đúng quy định, nội dung sơ sài, số liệu còn thiếu	Kết cấu không đúng quy định, nội dung sơ sài, còn có nội dung sai, số liệu còn thiếu
Hình thức trình bày báo cáo thực tập tốt nghiệp (10%)	Trình bày đúng quy định, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, ghi chú phù hợp, thể hiện sự thành thạo máy tính trong trình bày khóa luận tốt nghiệp	Trình bày đúng quy định, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, ghi chú phù hợp. Kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế nhỏ	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, ghi chú chưa đầy đủ. Còn lỗi chính tả, lỗi trình bày	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, ghi chú chưa đầy đủ. Còn tương đối nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày	Trình bày đúng quy định, một số bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, ghi chú chưa đầy đủ. Còn rất nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày	Trình bày còn có chỗ chưa đúng quy định, còn nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày	Trình bày không đúng quy định, còn nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày, thể hiện việc chưa thành thạo kỹ năng văn bản
Trình bày (thuyết trình)	Trình bày tự tin, thuyết phục, dùng	Trình bày tự tin, thuyết phục,	Trình bày tự tin, dùng đúng thuật ngữ chuyên	Trình bày rõ ràng, dùng đúng thuật ngữ	Trình bày rõ ràng, dùng đúng thuật ngữ	Trình bày chưa rõ ràng, đôi lúc dùng	Nói nhỏ, không rõ, không tự tin, dùng không

KLTN trước hội đồng (20%)	đúng thuật ngữ chuyên môn, lập luận chặt chẽ, logic, tương tác tốt với người nghe	dùng đúng thuật ngữ chuyên môn, lập luận chặt chẽ, có tương tác với người nghe	môn, lập luận tương đối chặt chẽ, có tương tác với người nghe	chuyên môn, lập luận tương đối chặt chẽ, ít tương tác với người nghe	chuyên môn, lập luận chặt chẽ, chưa tương tác với người nghe	không đúng thuật ngữ chuyên môn, lập luận chưa chặt chẽ, chưa tương tác với người nghe	đúng thuật ngữ chuyên môn, trình bày không thuyết phục, không tương tác với người nghe
Trả lời câu hỏi của hội đồng (10%)	Trả lời đúng, đủ, thuyết phục các câu hỏi	Trả lời đúng, đủ các câu hỏi	Trả lời đủ các câu hỏi nhưng có nội dung chưa đúng	Trả lời chưa đầy đủ các câu hỏi, có nội dung chưa đúng	Trả lời chưa đầy đủ các câu hỏi, có nhiều nội dung chưa đúng	Trả lời được dưới 50% số câu hỏi PB, có nhiều nội dung chưa đúng	Không trả lời được câu hỏi PB hoặc trả lời nhưng không đúng

8.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 như sau:

- A tương ứng với 4
- B tương ứng với 3
- C tương ứng với 2
- D tương ứng với 1
- F tương ứng với 0

b. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

c. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,60 đến 4,00: Xuất sắc;

Từ 3,20 đến cận 3,60:	Giỏi;
Từ 2,50 đến cận 3,20:	Khá;
Từ 2,00 đến cận 2,50:	Trung bình;
Từ 1,00 đến cận 2,00:	Yếu;
Dưới 1,00:	Kém.

d. Điểm đánh giá bộ phận đối với một học phần gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Điểm thi giữa học phần: 20%

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50%

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

9.1. *Đội ngũ giảng viên phụ trách ngành Luật Kinh tế*

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo sau đại học tại các trường đại học danh tiếng ở trong nước và ngoài nước như Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... và tại các quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, Đức, Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... Hiện nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu trong toàn trường gồm 250 người trong đó có 05 Phó Giáo sư, 112 Tiến sĩ và 133 thạc sĩ đủ khả năng đảm nhận giảng dạy 100% khối lượng học phần trong CTĐT Luật Kinh tế ngành Luật Kinh tế

Đội ngũ giảng viên phụ trách ngành Luật Kinh tế được thể hiện tại Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách ngành Luật Kinh tế

9.2. *Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo*

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- Giảng đường: Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 49 phòng học, tổng diện tích 13.748 m² gồm 02 giảng đường năm tầng, 5 phòng thực hành máy tính diện tích 380 m² với 231 bộ máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- Thư viện: Hiện nay, trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, sinh viên của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m² với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

- Một số cơ sở vật chất khác

+ Nhà trường có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

+ Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

+ Khu ký túc xá cho sinh viên của Đại học Thái Nguyên dành cho sinh viên Nhà trường bao gồm 04 nhà 5 tầng, với quy mô 180 phòng đảm bảo điều kiện nội trú cho sinh viên và lưu học sinh quốc tế.

- Điều kiện cơ sở vật chất được thể hiện tại phụ lục 6 : Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Luật Kinh tế được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21)

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG KHOA



TS. Đàm Thanh Thủy

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/cựu người học và truyền tải vào CDR CTĐT

Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Luật Kinh tế

Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT Luật Kinh tế

Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

BÁO CÁO

KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, CỰU NGƯỜI HỌC VÀ TRUYỀN TẢI VÀO CHUẨN ĐẦU RA CTĐT LUẬT KINH TẾ

1. Mục đích, ý nghĩa

Trên thế giới hiện nay, chuẩn đầu ra được sử dụng ngày càng phổ biến trong việc phát triển các khung trình độ và hệ thống trình độ quốc gia, chương trình đào tạo, tiêu chuẩn nghề, hướng nghiệp và tư vấn nghề. Mục đích chính sử dụng chuẩn đầu ra nhằm gắn kết tốt hơn giáo dục đào tạo với thị trường lao động và việc làm (tiêu chuẩn nghề, hồ sơ nghề nghiệp), đem đến nhiều cơ hội hơn để công nhận thành quả học tập của sinh viên, tạo sự linh hoạt và trách nhiệm hơn đối với hệ thống giáo dục và đào tạo.

Việc đổi mới hoạt động giáo dục và đào tạo theo hướng tiếp cận CĐR đòi hỏi tất cả các khâu và các quá trình đào tạo phải phối hợp nhịp nhàng và hướng đến đáp ứng CĐR. Do vậy, khi cơ sở đào tạo công bố CĐR cho một chương trình đào tạo thì toàn bộ nội dung của chương trình phải phù hợp và đạt được CĐR đã công bố. Do đó, việc xây dựng CĐR sẽ là căn cứ để xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo.

Nhận thức được tầm quan trọng này, trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh đã thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR các chương trình đào tạo (CTĐT) định kỳ 02 năm. Thực hiện theo Công văn số 37/KH-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 08/01/2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về kế hoạch rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra (CĐR) và chương trình đào tạo (CTĐT) và rà soát cập nhật đổi mới CTĐT trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ, Khoa Quản lý - Luật Kinh tế đã tiến hành các hoạt động cần thiết để rà soát, chỉnh sửa và xây dựng CĐR CTĐT Luật Kinh tế năm 2024. Báo cáo này nhằm cung cấp đầy đủ thông tin, nội dung về tiến trình khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan, từ đó rà soát, chỉnh sửa và xây dựng CĐR CTĐT Luật Kinh tế mà Khoa Quản lý - Luật Kinh tế và Nhà trường đã thực hiện.

2. Quá trình tiến hành khảo sát, lấy ý kiến nhà sử dụng lao động, cựu người học và xây dựng chuẩn đầu ra CTĐT Luật Kinh tế

Để xây dựng được dự thảo hoàn chỉnh CĐR CTĐT Luật Kinh tế làm cơ sở để Hội đồng khoa học Nhà trường đánh giá và thông qua, trường Đại học Kinh tế và QTKD và Khoa Quản lý - Luật Kinh tế đã tiến hành các công việc sau:

- Bước 1: Khoa Quản lý - Luật Kinh tế đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến nhà sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của nhân sự là sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế của Nhà trường về các CĐR, cũng như các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà nhà sử dụng lao động mong muốn nhân sự là sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế đạt được.

- Bước 2: Dựa trên Bản CĐR CTĐT Luật Kinh tế năm 2022 và các ý kiến khảo sát của nhà sử dụng lao động tại bước 1, Khoa Quản lý - Luật Kinh tế tiến hành rà soát, chỉnh sửa và xây dựng Dự thảo lần 1 CĐR CTĐT Luật Kinh tế năm 2024. Đồng thời, trường Đại học Kinh tế và QTKD tiến hành Hội nghị lấy ý kiến của các bên liên quan về Dự thảo lần 1 CĐR CTĐT Luật Kinh tế.

- Bước 3: Khoa Quản lý - Luật Kinh tế tiếp thu ý kiến của các bên liên quan tại bước 2 và tiến hành chỉnh sửa Dự thảo lần 1 CĐR CTĐT Luật Kinh tế, xây dựng Dự thảo lần 2 CĐR CTĐT Luật Kinh tế làm cơ sở để Hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát, nghiên cứu và thông qua.

3. Nội dung cụ thể

3.1. Tiến hành khảo sát, lấy ý kiến nhà sử dụng lao động để xây dựng chuẩn đầu ra CTĐT Luật kinh tế

Khoa Quản lý - Luật Kinh tế tiến hành khảo sát đối với 14 nhà sử dụng lao động có nhân sự là sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế của Nhà trường, trong đó có 07 cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị xã hội và 07 đơn vị tư nhân. Quá trình điều tra khảo sát được tiến hành thông qua việc sử dụng bảng hỏi (phiếu khảo sát) phỏng vấn trực tiếp và phỏng vấn qua điện thoại, email.

Nội dung khảo sát bao gồm 02 nội dung chính là:

- Khảo sát về mức độ đáp ứng của nhân sự là sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế của Nhà trường về các CĐR

- Lấy ý kiến của nhà sử dụng lao động về các yêu cầu kiến thức, kỹ năng và thái độ mà nhà sử dụng lao động mong muốn nhân sự là sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế đạt được.

Kết quả khảo sát cụ thể như sau:

a. Về mức độ đáp ứng của nhân sự là sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế của Nhà trường về các CĐR:

* Về đáp ứng năng lực chuyên môn (CDR về kiến thức)

- Trên 07 tiêu chí đánh giá, đa số đều ở mức thang điểm 3 - Đáp ứng tốt, có một vài ý kiến đánh giá ở mức 2 - Đáp ứng một phần. Có 02 ý kiến đánh giá ở mức 1 - Không đáp ứng đối với tiêu chí “Khả năng hiểu biết môi trường, lĩnh vực hoạt động của đơn vị” và tiêu chí “Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc”.

- Mức điểm trung bình đánh giá và tỷ lệ đáp ứng năng lực chuyên môn của sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế được thể hiện cụ thể qua Bảng 2.1 dưới đây:

Bảng 3.1. Mức điểm trung bình và tỷ lệ đáp ứng năng lực chuyên môn của sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế

Tiêu chí	Mức độ đáp ứng (%)				Điểm trung bình
	Không đáp ứng	Đáp ứng một phần	Đáp ứng tốt	Tổng số (%)	
Năng lực ứng dụng kiến thức chung, kiến thức xã hội, pháp luật vào công việc	0,0	14,29	85,71	100	2,9/3
Năng lực ứng dụng kiến thức cơ bản và liên ngành vào công việc	0,0	14,29	85,71	100	2,9/3
Năng lực ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc	0,0	21,43	78,57	100	2,8/3
Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc	7,14	57,12	35,74	100	2,3/3
Kỹ năng công nghệ thông tin	0,0	28,57	71,43	100	2,7/3
Khả năng hiểu biết về môi trường, lĩnh vực hoạt động của đơn vị	7,14	14,29	78,57	100	2,7/3
Hiểu biết về vị trí công việc đang thực hiện	0,0	7,14	92,86	100	2,9/3

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/ 2024)

Như vậy, về mức độ đáp ứng “khả năng sử dụng ngoại ngữ” của cựu sinh viên ngành Luật Kinh tế của Nhà trường chưa nhận được phản hồi tốt (Mức 2,3/3). Đây cũng là một thực trạng cần được chú trọng và đưa ra các giải pháp để khắc phục.

* Về đáp ứng kỹ năng (CDR về kỹ năng)

Qua kết quả khảo sát thể hiện tại Bảng 2 (Phụ lục đính kèm báo cáo) có thể thấy kỹ năng của các sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế của Nhà trường tại đơn vị sử dụng

lao động được đánh giá khá tốt. Trên tổng số 13 tiêu chí về cơ bản đều được đánh giá ở mức 3 - Đáp ứng tốt và mức 2 - Đáp ứng một phần.

Mức điểm trung bình đánh giá và tỷ lệ đáp ứng kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế được thể hiện cụ thể qua Bảng 2.2 dưới đây:

Bảng 3.2. Mức độ tỷ lệ đáp ứng kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế

Tiêu chí	Mức độ đáp ứng (%)				Điểm trung bình
	Không đáp ứng	Đáp ứng một phần	Đáp ứng tốt	Tổng số (%)	
Kỹ năng quản lý thời gian	0,0	14,29	85,71	100	2,9/3
Kỹ năng đàm phán và thuyết phục	0,0	28,57	71,43	100	2,7/3
Kỹ năng thuyết trình	0,0	7,14	92,86	100	2,9/3
Khả năng chịu áp lực của công việc	0,0	7,14	92,86	100	2,9/3
Khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề	0,0	28,57	71,43	100	2,7/3
Khả năng lập kế hoạch, tổ chức công việc	0,0	14,29	85,71	100	2,9/3
Năng lực quản lý, lãnh đạo	0,0	71,43	28,57	100	2,3/3
Khả năng bày tỏ ý kiến, quan điểm cá nhân	0,0	21,43	78,57	100	2,8/3
Tư duy phản biện	0,0	7,14	92,86	100	2,9/3
Tính chủ động trong xử lý các tình huống chuyên môn	0,0	14,29	85,71	100	2,9/3
Kỹ năng làm việc nhóm	0,0	21,43	78,57	100	2,8/3
Kỹ năng giao tiếp, ứng xử	0,0	7,14	92,86	100	2,9/3
Kỹ năng lắng nghe	0,0	14,29	85,71	100	2,9/3

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/ 2024)

Trong 13 tiêu chí thì tiêu chí “năng lực lãnh đạo, quản lý” đạt điểm thấp nhất 2,3/3. Kết quả này là hoàn toàn dễ hiểu vì các cơ quan, tổ chức được phỏng vấn khảo sát đều đang

sử dụng những nhân sự là sinh viên mới tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế (khoảng 05 năm trở lại). Vì vậy, kỹ năng này của cựu sinh viên vẫn đang trong quá trình hoàn thiện.

Còn tại các tiêu chí khác, kết quả khảo sát phản ánh sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế của Nhà trường đã phần nào vận dụng được những kỹ năng thu nhận được trong quá trình học tập và rèn luyện tại Nhà trường, đã được đơn vị sử dụng lao động nhìn nhận và đánh giá tích cực.

** Về đáp ứng thái độ (CDR về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm)*

Mức độ đáp ứng về thái độ (năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm) của sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế của Nhà trường tại đơn vị sử dụng lao động được đánh giá tương đối tốt và được thể hiện cụ thể qua kết quả khảo sát tại Bảng 2.3 dưới đây:

Bảng 3.3. Mức độ tỷ lệ đáp ứng thái độ của sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế

Tiêu chí	Mức độ đáp ứng (%)			Tổng số	Điểm TB
	Không đáp ứng	Đáp ứng một phần	Đáp ứng tốt		
Ý thức chấp hành nội quy, quy định, kỷ luật lao động	0,0	0,0	100	100	3/3
Tinh thần trách nhiệm trong công việc	0,0	0,0	100	100	3/3
Mức độ hợp tác trong công việc	0,0	0,0	100	100	3/3
Mức độ nhiệt tình tham gia vào các hoạt động chung của doanh nghiệp	0,0	7,14	92,86	100	2,9/3
Khả năng tạo dựng các mối quan hệ với (cấp trên, với đồng nghiệp)	0,0	0,0	100	100	3/3

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2024)

Qua kết quả khảo sát thể hiện tại Bảng 3 có thể thấy, tại 05 tiêu chí cựu sinh viên CTĐT Luật Kinh tế gần như đều được đánh giá và nhìn nhận ở mức 3 - Đáp ứng tốt, chỉ có duy nhất 01 ý kiến đánh giá ở mức 2 - Đáp ứng một phần, không có ý kiến đánh giá ở mức 1 - Không đáp ứng. Đây là kết quả đáng ghi nhận đối với cựu sinh viên ngành Luật Kinh tế đang làm việc tại cơ quan, tổ chức là đối tượng khảo sát.

b. Về lấy ý kiến của nhà sử dụng lao động về các yêu cầu kiến thức, kỹ năng và thái độ mà nhà sử dụng lao động mong muốn nhân sự là sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế đạt được.

Các ý kiến cụ thể của đối tượng được khảo sát về yêu cầu kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với nhân sự là sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế được thể hiện trong Bảng số liệu 1 (*Phụ lục đính kèm Báo cáo*). Nội dung phân tích Bảng số liệu thông tin thu thập được thể qua các khía cạnh dưới đây:

** Yêu cầu về kiến thức*

Về cơ bản các nhà sử dụng lao động được phỏng vấn đều đưa ra các ý kiến cá nhân đối với yêu cầu về kiến thức dành cho sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế nói chung. Các ý kiến trùng lặp về yêu cầu mong muốn sinh viên trong quá trình học CTĐT Luật Kinh tế sẽ được chú trọng học sâu về các môn học pháp luật chuyên ngành, sinh viên cần đảm bảo cập nhật được kiến thức phù hợp với giai đoạn thực tế. Và bên cạnh đó, sinh viên có thể vận dụng được các kiến thức lý thuyết được học vào giải quyết các vấn đề pháp lý thực tiễn.

Đối với cơ quan nhà nước đặc thù, ý kiến của bà Chu Thị Bích Hiền - Phó Chánh án TAND thành phố Thái Nguyên còn mong muốn *sinh viên học CTĐT Luật Kinh tế bên cạnh việc nắm vững kiến thức pháp luật nói chung còn cần có kỹ năng về tổ tụng để có thể nắm bắt và giải quyết các công việc pháp lý có liên quan*. Hay ý kiến của bà Nguyễn Phương Huệ - Giám đốc nhân sự cấp cao của Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Goertek Vina (Bắc Ninh) còn mong muốn *sinh viên ngành Luật Kinh tế ngoài những kiến thức pháp luật còn được bổ sung thêm những kiến thức liên quan đến quản trị nhân lực*.

** Yêu cầu về kỹ năng*

Trong 03 yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ, qua kết quả khảo sát có thể thấy các nhà sử dụng lao động - đối tượng được phỏng vấn đặc biệt quan tâm đến các yêu cầu về kỹ năng. Lượng ý kiến về các yêu cầu đối với kỹ năng của người học CTĐT Luật Kinh tế chiếm đa số trong tổng số các yêu cầu.

Điểm chung của các yêu cầu về kỹ năng mà nhà sử dụng lao động mong muốn là *“người học tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế có thể sử dụng tốt các kỹ năng tin học văn phòng, tiếng anh, có thể soạn thảo tốt văn bản”*.

Bên cạnh đó, nhà sử dụng lao động cũng mong muốn người tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế có thể thực hiện tốt các kỹ năng mềm như: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng nghiên cứu văn bản hồ sơ, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng thuyết trình hay hoà giải,...

Đặc biệt, một số nhà sử dụng lao động mong muốn người học tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế bên cạnh việc sử dụng tiếng anh có thể sử dụng hoặc biết thêm ngoại ngữ khác. Cụ

thể tại ý kiến của bà Nguyễn Phương Huệ - Giám đốc nhân sự cấp cao của Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Goertek Vina (Bắc Ninh), bà mong muốn nhân sự tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế có thể sử dụng ngoại ngữ tiếng trung. Đây là một yêu cầu về kỹ năng rất phù hợp với xu thế phát triển chung, khi mà nền kinh tế quốc gia đang không ngừng phát triển và hội nhập.

** Yêu cầu về thái độ*

Qua kết quả khảo sát có thể thấy, về cơ bản các nhà sử dụng lao động đều mong muốn người học tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế có khả năng tự chủ, tinh thần trách nhiệm trong công việc, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc của mình. Nhân sự tốt nghiệp ngành Luật kinh tế cũng cần có thái độ nghiêm túc, cầu thị trong công việc, trung thực và biết bảo mật thông tin, biết quản lý cảm xúc và đặc biệt là có tinh thần cầu tiến. Với một số lĩnh vực nghề nghiệp đặc thù như Tòa án, Luật sư nhà tuyển dụng còn yêu cầu người học tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế cần nhanh chóng cập nhật, lĩnh hội thông tin và quy định để có thể đáp ứng được các quy tắc về ứng xử riêng trong những lĩnh vực đó (quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử công chức).

Qua quá trình khảo sát, lấy ý kiến nhà sử dụng lao động để xây dựng chuẩn đầu ra CTĐT Luật kinh tế, Khoa Quản lý - Luật Kinh tế đã thu nhận được những kết quả khảo sát hết sức khách quan, đánh giá được về chất lượng và mức độ đáp của các nhân sự là người học tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế của Nhà trường về các CĐR cũng như những ý kiến cụ thể của nhà sử dụng lao động về các yêu cầu kiến thức, kỹ năng và thái độ mà nhà sử dụng lao động mong muốn nhân sự là sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế đạt được. Kết quả khảo sát này là tiền đề để Khoa Quản lý - Luật Kinh tế xây dựng Dự thảo CĐR CTĐT Luật Kinh tế năm 2024.

3.2. Xây dựng dự thảo chuẩn đầu ra CTĐT Luật Kinh tế lần 1 và lấy ý kiến của các bên liên quan (nhà sử dụng lao động, cựu người học)

Dựa trên CĐR CTĐT Luật Kinh tế năm 2022 và kết quả khảo sát, ý kiến đóng góp của nhà sử dụng lao động đã được thu thập, tổ soạn thảo Khoa Quản lý - Luật Kinh tế đã xây dựng dự thảo CĐR CTĐT Luật Kinh tế lần 1.

Căn cứ theo Công văn số 37/KH-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 08/01/2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về kế hoạch rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra (CĐR), Chương trình đào tạo (CTĐT) và rà soát cập nhật đổi mới CTĐT trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về Dự thảo CĐR đã

được xây dựng. Đối tượng lấy ý kiến tại Hội nghị là nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, cựu sinh viên với số lượng được phân bổ phù hợp với mục tiêu. Cụ thể:

- Đại diện nhà tuyển dụng: 01 người;
- Đại diện chuyên gia giáo dục: 02 người;
- Đại diện cựu sinh viên làm việc tại khối Doanh nghiệp: 01 người;
- Đại diện cựu sinh viên làm việc tại khối cơ quan Nhà nước: 01 người.

Kết quả lấy ý kiến các bên liên quan với Dự thảo CDR CTĐT Luật Kinh tế tại Hội nghị được thể hiện như sau.

a. Ý kiến đóng góp về Chuẩn đầu ra (CDR)

Tại Phiên họp chuyên môn về lấy ý kiến CDR, số người được phỏng vấn là 05 người thì thu về kết quả đánh giá CDR chương trình Luật Kinh tế được thể hiện qua bảng 3.4 dưới đây:

Bảng 3.4. Mức độ đáp ứng với CDR kiến thức, kỹ năng, thái độ với thị trường lao động

STT	Tiêu chí	Mức độ đáp ứng (%)				
		1	2	3	4	5
1	CDR về kiến thức đáp ứng yêu cầu của Thị trường lao động	0	0	0	40	60
2	CDR về kỹ năng đáp ứng yêu cầu của Thị trường lao động	0	0	0	40	60
3	CDR về mức độ tự chủ và trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của Thị trường lao động	0	0	0	20	80
4	Đánh giá chung về CDR của CTĐT đáp ứng được với Thị trường lao động	0	0	0	20	80

(Quy ước mức 1: Không đáp ứng; mức 2: Đáp ứng một phần; mức 3: Phân vân; mức 4: Đáp ứng; mức 5: Đáp ứng tốt)

Thông qua bảng 3.4, nhận thấy hầu hết các bên đều đánh giá tiêu chí CDR ở mức cao nhất, cụ thể như sau:

- CDR về kiến thức:

Theo kết quả khảo sát về mức độ đáp ứng về kiến thức thì phần lớn các bên liên quan đánh giá CDR về kiến thức đạt mức đáp ứng và đáp ứng tốt. Tỷ lệ đánh giá ở mức

đáp ứng và đáp ứng tốt, lần lượt là 40% và 60%. Với kinh nghiệm thực tế trong công tác tuyển dụng của đại diện lãnh đạo Sở Tư pháp Nguyễn Hữu Tùng đưa ra nhận định góp ý thêm rằng, CĐR về kiến thức đã đáp ứng được với thị trường lao động nhưng cần nhấn mạnh hơn nữa về việc yêu cầu sinh viên cần hình thành được tư duy về “phương pháp, cách thức Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật”

- CĐR về kỹ năng:

Khi được hỏi ý kiến về CĐR về kỹ năng, thì các bên liên quan cũng đều đánh giá ở mức đáp ứng và đáp ứng tốt với thị trường lao động. Tỷ lệ đánh giá ở mức đáp ứng và đáp ứng tốt, lần lượt là 40% và 60%. Đại diện cho cựu sinh viên, chị Chu Thị Thanh Hương và chị Đào Huyền My đều có nhận định chung về nhu cầu thị trường cần những người lao động có “kỹ năng sử dụng các phần mềm, các trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công việc văn phòng” Đối với đại diện nhà tuyển dụng Nguyễn Hữu Tùng và 02 cựu sinh viên nhấn mạnh nhu cầu về việc rèn luyện hình thành “kỹ năng tra cứu, sử dụng các văn bản pháp luật về các vấn đề phát sinh trong các vụ việc liên quan đến quy định pháp luật.”

- CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm:

Với CĐR về thái độ thì có nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, chuyên gia giáo dục đều nhất trí cho rằng CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm đáp ứng tốt yêu cầu với thị trường lao động và đáp ứng yêu cầu với thị trường lao động. Tỷ lệ đánh giá ở mức đáp ứng tốt đạt tỷ lệ cao là 80% và ở mức đáp ứng đạt tỷ lệ thấp hơn là 20%. Như vậy, về cơ bản CĐR về thái độ của chương trình đào tạo Luật Kinh tế đáp ứng mức tốt với thị trường lao động.

Kết luận về đánh giá chung CĐR của Chương trình đào tạo Luật Kinh tế của các nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục và cựu sinh viên đều cho rằng đã đáp ứng tốt với thị trường lao động, đạt tỷ lệ 80%. Trong đó các đóng góp ý kiến của các bên liên quan tập trung chủ yếu vào CĐR về kỹ năng của sinh viên. Điều này cho thấy ngoài nhu cầu về kiến thức pháp luật thì điều thực sự rất cần thiết là trang bị cho sinh viên những kỹ năng quan trọng để có thể đáp ứng được thị trường lao động.

b. Ý kiến đóng góp về Chương trình đào tạo (CTĐT)

Các bên liên quan đều đã có những đánh giá ở mức cao nhất về khung chương trình đào tạo Luật Kinh tế.

Bảng 3.5. Mức độ đáp ứng khung chương trình đào tạo với thị trường lao động

STT	Tiêu chí	Mức độ đáp ứng (%)				
		1	2	3	4	5
1	Khung CTĐT được thiết kế hợp lý	0	0	0	40	60

2	Nội dung của khung CTĐT cơ bản đáp ứng được yêu cầu kiến thức chuyên môn	0	0	0	20	80
---	--	---	---	---	----	----

(Quy ước mức 1: Không đáp ứng; mức 2: Đáp ứng một phần; mức 3: Phân vân; mức 4: Đáp ứng; mức 5: Đáp ứng tốt)

Qua bảng 3.5, nhận thấy các bên liên quan đều cho rằng dự thảo Khung CTĐT Luật Kinh tế đã được thiết kế hợp lý. Theo đó 40% số người được hỏi cho rằng Khung CTĐT được thiết kế đáp ứng được nhu cầu lao động, và 60% số người được hỏi cho rằng Khung CTĐT được thiết kế đáp ứng tốt được nhu cầu lao động. Thông qua phỏng vấn trực tiếp tại hội nghị thì có 80% số người được hỏi cho rằng nội dung của khung CTĐT cơ bản đáp ứng tốt được yêu cầu kiến thức chuyên môn, và 20% số người được hỏi cho rằng nội dung của khung CTĐT cơ bản đáp ứng được yêu cầu kiến thức chuyên môn.

Ngoài những đánh giá tốt về dự thảo, các bên liên quan đã có những góp ý nhằm mục đích hoàn thiện hơn khung CTĐT Luật Kinh tế.

Theo đó, đại diện lãnh đạo Sở tư pháp Thái Nguyên, Nguyễn Hữu Tùng cho rằng trong Khối kiến thức cơ sở ngành cần bổ sung thêm môn học về “*Pháp luật phòng chống tham nhũng và Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý*”

Chuyên gia giáo dục Nguyễn Thị Tinh hiện đang là Trưởng Khoa Luật thuộc trường Đại học Thương mại nhận định:

+ Trong khối kiến thức ngành: nên xem xét lại học phần “Luật Hôn nhân và gia đình”, “Pháp luật về công chứng, chứng thực” vì hai học phần này không thuộc khối kiến thức ngành Luật Kinh tế. Ngoài ra học phần “Luật So sánh” nên chuyển lên khối kiến thức cơ sở ngành.

+ Trong khối kiến thức chuyên ngành thì nên cân nhắc đưa “Luật Sở hữu trí tuệ” thành học phần bắt buộc. Học phần “Luật Ngân hàng” nên đổi tên thành “Luật các tổ chức tín dụng” để mở rộng được đối tượng nghiên cứu của học phần.

Chuyên gia giáo dục Nguyễn Thị Hoàng Lan hiện đang là Trưởng Khoa Luật, trường Đại học Khoa học thuộc Đại học Thái Nguyên đưa ra ý kiến:

+ Khối kiến thức đại cương và khối kiến thức chuyên ngành đã xây dựng phù hợp;
 + Trong khối kiến thức cơ sở ngành thì học phần “Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật” nên tăng số tín chỉ cho phù hợp tương quan các khối kiến thức. Khoa cân nhắc nên để “Luật Tố tụng dân sự và Luật tố tụng hành chính” để học phần tự chọn, và để học phần “Luật Tố tụng dân sự” trong nhóm học phần bắt buộc.

+ Trong khối kiến thức ngành thì nên bổ sung số tín chỉ cho học phần “Luật So sánh.”

+ Khoa cần nhắc xem xét nên thay thế tên học phần “Thực tập môn học” bằng tên gọi như “Thực tế chuyên môn” cho phù hợp thực tế. Đồng thời nên tăng số tín chỉ cho học phần này để sinh viên có cơ hội cọ sát thực tế nhiều hơn.

Đối với 02 cựu sinh viên Chu Thị Thanh Hương hiện đang công tác tại khối doanh nghiệp và Đào Huyền My công tác tại khối các cơ quan Nhà nước thì đều đưa ra ý kiến trong việc nên bổ sung thêm môn học “Nguyên lý kế toán” vào Khung CTĐT. Ngoài ra có một số học phần như “Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo” để ở các kỳ đầu chưa phù hợp. Trong quá trình xây dựng Khung CTĐT Luật Kinh tế thì Khoa nên xem xét cân nhắc tăng tín chỉ các môn chuyên ngành, và giảm số tín chỉ các môn cơ bản, như giảm số tín chỉ môn “Quản trị học”. Trong quá trình làm việc tại Doanh nghiệp, chị Chu Thanh Hương cho rằng nên đưa các môn học về tài chính, tiền tệ vào trong Khung CTĐT Luật Kinh tế để có thể đáp ứng nhu cầu xã hội.

Kết luận về đánh giá dự thảo Khung CTĐT Luật Kinh tế của các bên liên quan đều cho rằng Khung CTĐT Luật kinh tế thiết kế phù hợp và nội dung của khung CTĐT cơ bản đáp ứng được yêu cầu kiến thức chuyên môn. Tỷ lệ đánh giá đáp ứng tốt hai tiêu chí trên đều ở mức cao trên 60%. Ngoài đánh giá tích cực dự thảo Khung CTĐT thì các bên liên quan cũng đã góp ý để thay đổi một số học phần, tăng số tín chỉ hay giảm số tín chỉ ở một số học phần mà các bên cho rằng chưa phù hợp để hoàn thiện dự thảo Khung CTĐT Luật Kinh tế hơn.

3.3. Tiếp thu ý kiến và chỉnh sửa, hoàn thiện chuẩn đầu ra CTĐT Luật Kinh tế

Tại hội nghị lấy ý kiến về dự thảo CĐR CTĐT Luật Kinh tế, Khoa Quản lý - Luật Kinh tế đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các bên liên quan (nhà tuyển dụng; chuyên gia giáo dục; cựu sinh viên) về dự thảo CĐR CTĐT Luật Kinh tế. Trên cơ sở Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các bên liên quan về Dự thảo CĐR CTĐT Luật Kinh tế, Khoa Quản lý - Luật Kinh tế đã tiếp thu ý kiến để điều chỉnh CĐR CTĐT Luật Kinh tế cho phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường lao động.

a. Giải trình tiếp thu ý kiến góp ý của các bên liên quan về Chuẩn đầu ra (CĐR)

- CĐR về kiến thức:

Khoa Quản lý - Luật Kinh tế tiếp thu ý kiến góp ý của đại diện lãnh đạo Sở Tư pháp Nguyễn Hữu Tùng về việc cần nhấn mạnh hơn nữa việc yêu cầu sinh viên cần hình thành được tư duy về “*phương pháp, cách thức Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật*”. Yêu

câu này trong CĐR về kiến thức đã được thể hiện trong CĐR PI 2.1: “Sử dụng các kiến thức trong lĩnh vực hiến pháp, hành chính, hình sự để giải thích về thể chế chính trị, bộ máy nhà nước và áp dụng vào hoạt động quản lý nhà nước bằng công cụ pháp luật”.

- CĐR về kỹ năng:

Ý kiến của các cựu sinh viên tại Hội nghị đều có nhận định chung về nhu cầu thị trường cần những người lao động có “*kỹ năng sử dụng các phần mềm, các trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công việc văn phòng*”. Yêu cầu về kỹ năng tin học văn phòng đã được Nhà trường quan tâm xác định là một kỹ năng quan trọng cần trang bị, rèn luyện cho sinh viên trong suốt quá trình học tập tại Nhà trường. Đây cũng là CĐR chung của sinh viên các ngành học trong toàn trường cần đạt được khi tốt nghiệp các ngành học, đó là CĐR PLO3. Đối với CTĐT Luật Kinh tế, Khoa Quản lý - Luật Kinh tế cũng xác định kỹ năng về công nghệ thông tin tại PLO3 “*Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực pháp luật kinh tế.*”

Đối với ý kiến đại diện Sở Tư pháp và 02 cựu sinh viên nhấn mạnh nhu cầu về việc rèn luyện hình thành “*kỹ năng tra cứu, sử dụng các văn bản pháp luật về các vấn đề phát sinh trong các vụ việc liên quan đến quy định pháp luật*”, Khoa Quản lý - Luật Kinh tế cũng xác định đây là một kỹ năng nghề nghiệp đặc thù quan trọng cần rèn luyện cho sinh viên ngành Luật Kinh tế trong suốt quá trình học tập. Kỹ năng này được thể hiện tại CĐR PI 6.1 “*Lựa chọn, tổng hợp các văn bản pháp luật có liên quan đến công việc chuyên môn cần giải quyết*”. Kỹ năng này được rèn luyện thông qua từng môn học thuộc kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành Luật Kinh tế. Đặc biệt, trong quá trình sinh viên thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp kỹ năng này càng được vận dụng và sử dụng thường xuyên hơn.

b. Giải trình tiếp thu ý kiến góp ý của các bên liên quan về Chương trình đào tạo (CTĐT)

* Đối với kiến thức cơ sở ngành

- Về ý kiến của Đại diện lãnh đạo Sở tư pháp Thái Nguyên cho rằng cần bổ sung thêm môn học về “*Pháp luật phòng chống tham nhũng và Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý*”, Khoa Quản lý - Luật Kinh tế tiếp thu góp ý và sẽ bổ sung thêm nội dung pháp luật về phòng chống tham nhũng trong học phần Luật Hành chính Việt Nam. Nội dung lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý đã có trong học phần Lịch sử Nhà nước và Pháp luật. Do đó, để đảm bảo cân đối các học phần cần có trong Khung chương trình, Khoa không bổ sung thêm hai học phần riêng theo góp ý trên.

- Tiếp thu ý kiến của TS. Nguyễn Thị Hoàng Lan - Trưởng Khoa Luật, trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên về việc nên chuyển học phần Luật Tố tụng dân sự lên phần khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc.

- Về ý kiến của TS. Nguyễn Thị Hoàng Lan về việc nên tăng số tín chỉ học phần “Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật”, Khoa Quản lý - Luật Kinh tế nhận thấy hiện tại học phần này đang là 3 tín chỉ, đã được áp dụng với nhiều khóa và vẫn đảm bảo đủ thời lượng cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về nhà nước và pháp luật làm cơ sở tiếp thu các học phần pháp luật khác trong CTĐT.

- Tiếp thu ý kiến của TS. Nguyễn Thị Tình - Trưởng Khoa Luật, trường Đại học Thương mại về việc chuyển học phần Luật So sánh từ khối kiến thức ngành lên khối kiến thức cơ sở ngành.

- Tiếp thu ý kiến của các cựu sinh viên về việc bổ sung các học phần Nguyên lý kế toán, Tài chính tiền tệ vào phần tự chọn thuộc kiến thức cơ sở ngành.

** Kiến thức ngành và chuyên ngành*

- Đối với ý kiến của TS. Nguyễn Thị Tình về việc cân nhắc đưa Luật Sở hữu trí tuệ” thành học phần bắt buộc, Khoa Quản lý - Luật Kinh tế vẫn giữ học phần Pháp luật về sở hữu trí tuệ ở phần tự chọn của kiến thức chuyên ngành. Bởi CTĐT của Nhà trường được xây dựng theo hướng tăng số học phần thuộc khối kiến thức tự chọn để đa dạng quyền chọn lựa cho sinh viên phù hợp với định hướng nghề nghiệp, sở thích, nguyện vọng của sinh viên.

- Không đổi tên học phần Luật Ngân hàng thành Luật các tổ chức tín dụng để phù hợp với cách đặt tên học phần này tại hầu hết các cơ sở đào tạo Luật, đồng thời cũng thống nhất tên gọi học phần này ở các CTĐT khác trong trường như CTĐT Tài chính - Ngân hàng; CTĐT Tài chính doanh nghiệp.

- Về ý kiến của TS. Nguyễn Thị Tình: “nên xem xét lại học phần Luật Hôn nhân và gia đình, Pháp luật về công chứng, chứng thực vì hai học phần này không thuộc khối kiến thức ngành Luật Kinh tế”, Khoa Quản lý - Luật Kinh tế vẫn giữ hai học phần này ở phần tự chọn của khối kiến thức ngành bởi đây là hai học phần cung cấp những kiến thức cần thiết cho sinh viên theo tham khảo ý kiến các Nhà tuyển dụng trước khi xây dựng dự thảo CDR CTĐT.

- Ý kiến của TS. Nguyễn Thị Hoàng Lan về việc cân nhắc xem xét nên thay thế tên học phần “Thực tập môn học” bằng tên gọi như “Thực tế chuyên môn” cho phù hợp thực tế, đồng thời nên tăng số tín chỉ cho học phần này để sinh viên có cơ hội cọ sát thực tế nhiều

hơn: Khoa Quản lý - Luật Kinh tế cũng giữ nguyên tên gọi là “Thực tập môn học” vì đây là quy định chung thống nhất được sử dụng cho các CTĐT trong trường.

- Đối với kiến của các cựu sinh viên về việc học phần “Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo” để ở các kỳ đầu chưa phù hợp nên để học ở năm thứ 3, thứ 4 và nên giảm số tín chỉ môn “Quản trị học”, Khoa Quản lý - Luật Kinh tế nhận thấy đây cũng là ý kiến hợp lý. Tuy nhiên, học phần Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo và học phần Quản trị học là học phần chung cho các CTĐT trong toàn trường nên số tín chỉ và thời gian đào tạo được thống nhất chung trong toàn trường.

- Ngoài ra, cựu Sinh viên đã cho ý kiến về việc cần tăng cường các học phần phù hợp với thực tế. Xét thấy nhu cầu đó nên Khoa Quản lý - Luật kinh tế đã chú trọng tăng cường các học phần kỹ năng trong CTĐT Luật kinh tế như đã chuyển học phần Kỹ năng tư vấn pháp luật từ học phần tự chọn lên học phần bắt buộc; Luật tố tụng dân sự từ học phần tự chọn lên học phần thuộc phần bắt buộc; và trong khung CTĐT Luật kinh tế có bổ sung thêm học phần Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực đất đai; Kỹ năng tư vấn pháp luật Doanh nghiệp.

4. Kết luận

Nội dung thể hiện trong Báo cáo đã cung cấp đầy đủ thông tin về tiến trình khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan, từ đó rà soát, chỉnh sửa và xây dựng CĐR CTĐT Luật Kinh tế mà Khoa Quản lý - Luật Kinh tế và Nhà trường đã thực hiện. Trải qua quá trình thực hiện bao gồm 03 bước cụ thể nêu trên, Khoa Quản lý - Luật Kinh tế đã tiếp thu các ý kiến, chỉnh sửa, hoàn thiện Dự thảo CĐR CTĐT Luật Kinh tế năm 2024 để làm cơ sở trình lên Hội đồng Khoa học Nhà trường xem xét và thông qua.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Phòng Đào tạo;
- Phòng KT&ĐBCLGD;
- Lưu: VPK.

TRƯỜNG KHOA



TS. Đàm Thanh Thủy

PHỤ LỤC
BẢNG SỐ LIỆU KHẢO SÁT, LẤY Ý KIẾN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN NHẪM XÂY DỰNG
CHUẨN ĐẦU RA CTĐT LUẬT KINH TẾ

Bảng 1. Tổng hợp ý kiến của đối tượng được khảo sát về yêu cầu kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với nhân sự là sinh viên tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế

TT	Họ tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Yêu cầu về CDR		
				Kiến thức	Kỹ năng	Thái độ
1	Nguyễn Văn Chính	Trưởng văn phòng	VPCC Nam Thái	Có nhiều kiến thức thực tế hơn	Nâng cao kỹ năng máy tính, sử dụng được ngoại ngữ khác nhau và biết cách quản lý thời gian	Học cách kiềm chế cảm xúc
2	Lê Thanh Tuấn	Trưởng ban pháp chế	Công ty CP Thương mại Thái Hưng	Nắm vững kiến thức chuyên môn	- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử, lắng nghe, tư duy phản biện, quản lý thời gian, làm việc nhóm, chịu được áp lực công việc. - Phát hiện, giải quyết vấn đề, chủ động xử lý tình huống. - - Sử dụng thành thạo tin học, ngoại ngữ	Tự chủ, tự chịu trách nhiệm, công việc được giao
3	Trần Quý Dương	Trưởng phòng tuyển dụng và gắn kết nhân sự	Công ty TNHH BHNT Sun Life Việt Nam	- Kiến thức được đào tạo bài bản, sát thực tế. - - Kiến thức được cập nhật phù hợp với từng giai đoạn dựa vào thực tế. - Người lao động áp dụng được lý thuyết vào thực tế	- Học cách làm việc theo nhóm. - Tập trung, lắng nghe, quan sát. - Biết cách quản lý thời gian. - Kiến thức chuyên ngành bài bản, có sự chọn lọc, thực tế, không sáo mòn, đúc kết từ kinh nghiệm. - Thành thạo sử dụng máy tính và tiếng anh.	Thái độ tự chủ trong công việc, có trách nhiệm trong công việc, có trách nhiệm trong công việc, khả năng xây dựng mối quan hệ tốt
4	Đỗ Thị Khánh	Phó giám đốc phụ trách	Ban quản lý dự án xây dựng KCN	Nắm được kiến thức nền tảng	- Kỹ năng được quy định sẵn trong chuẩn đầu ra của nhà trường.	Phải có thái độ tự chịu trách nhiệm,

			Điềm Thụy - Khu A		<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo sử dụng thành thạo world, excel, powerpoint. - Sử dụng được các ngoại ngữ 	dám bày tỏ quan điểm.
5	Nguyễn Đức Năng	Giám đốc	Công ty Luật TNHH Năng & Partner	Có kiến thức pháp lý về hệ thống pháp luật, có khả năng nghiên cứu và đánh giá pháp lý vụ việc	<ul style="list-style-type: none"> - Giao tiếp mạch lạc, chính xác để truyền đạt thông tin. - Sử dụng thành thạo world, excel, powerpoint 	Thái độ tích cực, sẵn sàng học hỏi và không ngừng cập nhật
6	Đỗ Thị Thu Hà	Giám đốc phòng bán hàng	Công ty dịch vụ viễn thông - Chi nhánh Thái Nguyên	Kiến thức chuyên môn về kinh doanh, viễn thông, tổ tụng để giải quyết tranh chấp.	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng phân tích và lập luận, Kỹ năng giao tiếp để thiết lập mối quan hệ, Kỹ năng phán đoán, Kỹ năng nhạy bén, linh hoạt trong việc xử lý tình huống, chịu được áp lực. - Nắm bắt được thông tin và cập nhật văn bản, cẩn thận chính xác trong công việc. 3.Sử dụng thành thạo tin học như world, excel, powerpoint. 4.Sử dụng cơ bản tiếng anh 	Giao tiếp tốt, cẩn trung thực và bảo mật thông tin.
7	Đoàn Thị Cẩm Vân	Phó Chi cục trưởng	Chi cục THA dân sự huyện Đại Từ		Thành thạo sử dụng word, excel, powerpoint	Tự chịu trách nhiệm
8	Phạm Minh Trường	Phó chủ tịch Liên đoàn lao động huyện	Liên đoàn lao động huyện Đại Từ - Thái Nguyên	Tăng thời gian học môn học chuyên ngành sâu	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng ngoại giao tốt, nhanh nhẹn sắp xếp công việc hàng ngày. - Khả năng nghiên cứu văn bản. - Sử dụng thành thạo tin học như world, excel, powerpoint. - Sử dụng thành thạo tiếng anh. 	Biết tiếp thu ý kiến, nhanh nhẹn giải quyết công việc
9	Nguyễn Thành Lê	Chi cục trưởng	Chi cục THA dân sự TP Sông Công - Thái Nguyên	Cần tăng cường kiến thức chuyên sâu lĩnh vực pháp luật kinh tế	- Khả năng ngoại giao tốt, nhanh nhẹn và biết sắp xếp công việc.	Kỹ năng làm việc nhóm, chịu áp lực công việc tốt

					<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng nghiên cứu chính xác các văn bản chuyên môn nghiệp vụ, thi hành pháp luật. - Sử dụng được tin học thành thạo và tiếng anh cơ bản. 	
10	Nguyễn Hồng Phúc	Trưởng phòng hành chính - tổ chức	Trung tâm TGPL Nhà nước tỉnh Thái Nguyên	Nắm được kiến thức pháp luật chuyên ngành	<ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng ứng xử giao tiếp cơ bản, khả năng phối hợp với đồng nghiệp và tinh thần hợp tác lắng nghe. - Đáp ứng những nhu cầu cơ bản về ứng dụng kiến thức vào chuyên môn. - Sử dụng được thành thạo world, excel, powerpoint. - Sử dụng được tiếng anh 	Hòa đồng, đoàn kết giúp đỡ mọi người trong đơn vị, có thái độ cầu thị, chăm chỉ lắng nghe đóng góp ý kiến của lãnh đạo. Lập trường tư tưởng vững vàng. Hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn được giao và nhiệm vụ khác.
11	Vũ Gia Kiệt	Trưởng văn phòng	VPCC Vũ Gia Kiệt	Nắm được kiến thức chuyên ngành	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình và tư vấn khách hàng. - Nghiên cứu hồ sơ, nắm vững kiến thức, áp dụng văn bản pháp luật có liên quan để giải quyết công việc. - Sử dụng tin học thành thạo 	Thái độ làm việc nghiêm túc, tự giác, chăm chỉ học hỏi nghiên cứu, chấp hành kỷ luật
12	Nguyễn Phương Huệ	Giám đốc nhân sự cấp cao	Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Goertek Vina	Bổ sung kiến thức quản trị nhân lực, khả năng ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu công việc, phát huy chuyên ngành luật và	Thuyết trình tổ chức làm việc nhóm, kỹ năng quản lý cảm xúc và áp lực.2.Pháp luật và nhân sự đáp ứng nhu cầu khách hàng và người lao động.3.Sử dụng được thành thạo world, excel, powerpoint.4.Khả năng sử dụng ngoại ngữ tiếng trung và tiếng anh	Chủ động và tích cực, có tham vọng, cầu tiến

				cập nhật kịp thời quy định có liên quan		
13	Đỗ Thị Thanh Nhân	Phó chánh án	TAND huyện Phú Bình	Nắm vững và hiểu sâu các quy định pháp luật về nghiệp vụ thư ký phiên tòa, quy trình tố tụng, các nhiệm vụ hành chính, tư pháp.	1. Có kỹ năng giao tiếp, tư duy logic, kỹ năng quản lý thời gian, tính linh hoạt, làm việc nhóm.2.Có kỹ năng xử lý hồ sơ, lập kế hoạch và tổ chức phiên tòa, hỗ trợ thẩm phán các bên liên quan, giao tiếp với truyền thông, quản lý thời gian và áp lực, làm chủ các kỹ năng soạn thảo văn bản, thuyết trình; chủ động phối hợp các cơ quan; đạo đức và chính trực.3.Có chứng chỉ tin học và sử dụng các phần mềm tin học.4.đạt chứng chỉ tiếng anh tương đương bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ	Có tinh thần trách nhiệm cao, tận tụy liêm khiết, trung thực khách quan;có phẩm chất đạo đức lối sống sinh hoạt lành mạnh khiêm tốn, đoàn kết và cần kiệm liêm chính chí công vô tư.
14	Chu Thị Bích Hiền	Phó Chánh án	TAND TP Thái Nguyên	Nắm vững kiến thức pháp luật và kỹ năng tố tụng trong công việc	- Giao tiếp, ứng xử tốt - Soạn thảo văn bản được - Sử dụng được tin học và tiếng anh	Dám nghĩ, dám làm và chịu trách nhiệm

Phụ lục 4:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD
KHOA: QUẢN LÝ - LUẬT KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả đối sánh chương trình đào tạo: Luật kinh tế NĂM 2024

I. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện đối sánh

1.1. Thuận lợi

- Hoạt động đối sánh CTĐT có ý nghĩa rất lớn, giúp nhà trường và Khoa có thể so sánh, nhận diện về sự khác biệt và tương đồng về nội dung CTĐT của các CSGD khác nhau, qua đó tham khảo và học hỏi, rút kinh nghiệm để hoàn thiện và nâng cao chất lượng xây dựng CTĐT Luật kinh tế của Nhà trường.

1.2. Khó khăn

- Việc tìm kiếm nội dung các CTĐT của các CSGD khác gặp khó khăn do việc thực hiện công khai thông tin của các CSGD còn hạn chế, chưa đồng bộ.

- Các CTĐT của các CSGD khác chưa được xây dựng theo thời gian tương đồng với nhau, dẫn đến việc đối sánh còn gặp khó khăn do sự khác biệt về mặt thời gian.

- Việc tìm kiếm nội dung các CTĐT của các CSGD nước ngoài gặp khó khăn. Ngành Luật kinh tế là một ngành học đặc thù, liên quan nhiều đến các yếu tố chính trị, thể chế nên khó có sự tương đồng trong CTĐT của các CSGD tại các quốc gia khác nhau. Các lý do trên dẫn đến hệ quả là việc đối sánh CTĐT với các CSGD nước ngoài là không khả thi.

II. Tóm tắt kết quả thực hiện

2.1. Lựa chọn đối tác đối sánh Chương trình đào tạo

2.1.1. Đối sánh nội bộ: đối sánh với chính CTĐT ở chu kỳ gần nhất

Việc đối sánh CTĐT năm 2024 với năm 2022 nhằm mục đích chỉ rõ những điểm tương đồng và khác biệt của CTĐT qua các lần rà soát, qua đó nâng cao chất lượng xây dựng CTĐT Luật kinh tế của Trường ĐH Kinh tế & QTKD.

2.1.2. Đối sánh bên ngoài:

Đối tác trong nước

Trong quá trình thực hiện, Khoa và Bộ môn tiến hành đối sánh CTĐT Luật kinh tế (LKT) của trường ĐH Kinh tế và QTKD với CTĐT của một số các cơ sở đào tạo có uy tín và bề dày nghiên cứu, đào tạo, đồng thời cũng lựa chọn tham khảo khung CTĐT

các trường có những điểm tương đồng với CTĐT LKT của ĐH Kinh tế và QTKD, bao gồm:

- CTĐT Luật kinh tế của trường ĐH Luật Hà Nội¹: CDR CTĐT Luật Kinh tế ban hành theo Quyết định số 2262/QĐ-ĐHLHN ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội.

- CTĐT Luật kinh tế của Trường ĐH Thương mại²: CDR CTĐT Luật Kinh tế ban hành theo Quyết định số 443/QĐ-ĐHTM ngày 25 tháng 03 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại.

Đối tác nước ngoài : Khoa và Bộ môn không tiến hành so sánh do các lý do đã chỉ ra ở trên.

2.2. Xây dựng/xác định Bộ tiêu chí đối sánh CTĐT

TT	Tiêu chí
I	Mục tiêu của chương trình đào tạo
II	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
1	Số lượng chuẩn đầu ra
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”
5	Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng
III	Khung chương trình đào tạo
1	Số tín chỉ
2	Tổng số học phần trong khung chương trình
3	Số học phần bắt buộc
4	Số học phần tự chọn

¹ Nguồn dữ liệu của Đại học Luật Hà Nội được sử dụng để đối sánh lấy từ: https://hlu.edu.vn/Images/Post/files/Ph%C3%B2ng%20C4%90%C3%A0o%20T%E1%BA%A1o/Quy%20ch%C4%90T%20CT%20LKT_2021.pdf

² Nguồn dữ liệu của Đại học Thương mại được sử dụng để đối sánh lấy từ <https://khoaluat.tmu.edu.vn/upload/news/files/5a-cdr-ctdt-luat-kinh-te-0001pdf-1711614803pdf-1717478479.pdf>;

2.3. Kết quả lượng hóa theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

2.3.1. Đối sánh mục tiêu chương trình đào tạo

2.3.1.1. Phân tích những điều chỉnh trong lần rà soát năm 2024 với lần rà soát năm 2022

Mục tiêu chung của CTĐT	
2024	2022
Đào tạo cử nhân Luật Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức pháp luật nói chung và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật kinh tế; có kiến thức thực tiễn pháp lý; có khả năng vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp để xử lý những vấn đề pháp lý cơ bản đặt ra trong thực tiễn kinh doanh tại các doanh nghiệp cũng như trong hoạt động quản lý nhà nước, có thể trở thành người hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật.	Đào tạo cử nhân Luật kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức nền tảng về pháp luật nói chung và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật kinh tế; có khả năng vận dụng các quy định pháp luật kinh tế vào thực tiễn; có kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng tự hành nghề trong lĩnh vực pháp luật.
Mục tiêu cụ thể của CTĐT	
2024	2022
PO1. Trang bị cho cử nhân Luật Kinh tế có kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội để tiếp nhận kiến thức pháp luật; có khả năng vận dụng những kiến thức pháp luật cơ bản, kiến thức pháp luật chuyên ngành và kiến thức thực tiễn để giải quyết các vấn đề trong học tập, nghiên cứu và thực tiễn, hành nghề;	PO1. Vận dụng các kiến thức pháp luật cơ bản và kiến thức pháp luật chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong học tập, nghiên cứu và thực tiễn, hành nghề;
PO2. Đào tạo cử nhân Luật Kinh tế có các kỹ năng cơ bản, kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật; có khả năng sử dụng tin học, ngoại ngữ phục vụ việc học tập, nghiên cứu và làm việc;	PO2. Có các kỹ năng hành nghề trong lĩnh vực pháp luật; có khả năng sử dụng ngoại ngữ, phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và làm việc.

xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	
PO3. Hình thành cho người học ý thức tổ chức kỷ luật tốt, ý thức pháp luật và ý thức trách nhiệm công dân; có sức khỏe; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao; có khả năng thích nghi và chịu được áp lực trong công việc; có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ đáp ứng yêu cầu của công việc.	PO3. Có năng lực làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có ý thức trách nhiệm công dân; xây dựng được mục tiêu phát triển nghề nghiệp và có lộ trình kế hoạch thực hiện mục tiêu đó.

*** Nhận xét:**

- Việc xây dựng mục tiêu chung: Mục tiêu chung của CTĐT được xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT. Theo đó, mục tiêu của CTĐT LKT của trường ĐH Kinh tế & QTKD đã được xác định theo hướng nêu rõ và đầy đủ hơn kỳ vọng của nhà trường về năng lực và triển vọng của người tốt nghiệp CTĐT Luật Kinh tế, định hướng đào tạo của CTĐT Luật Kinh tế là định hướng nghề nghiệp cũng được thể hiện rõ hơn so với mục tiêu chung của CTĐT xây dựng năm 2022.

- Việc xây dựng mục tiêu cụ thể của CTĐT LKT: Mục tiêu cụ thể của CTĐT LKT xây dựng năm 2024 vẫn giữ nguyên số lượng 03 mục tiêu so với năm 2022. Tuy nhiên, các mục tiêu cụ thể cũng được xác định một cách hợp lý hơn, đảm bảo phát huy được thế mạnh của Nhà trường đào tạo đa ngành, đảm bảo sự phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của nhà trường, nhu cầu của xã hội; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học và mô tả trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2.3.1.2. Đối sánh với mục tiêu của một số CTĐT tương đương tại các CSGD trong nước

- Khoa và Bộ môn tiến hành đối sánh mục tiêu CTĐT Luật kinh tế của ĐH Kinh tế & QTKD Thái Nguyên với mục tiêu CTĐT Luật kinh tế của ĐH Thương mại và mục tiêu CTĐT Luật kinh tế của ĐH Luật Hà Nội. Kết quả đối sánh được thể hiện qua bảng sau:

Mục tiêu chung của CTĐT		
CTĐT Luật kinh tế	CTĐT Luật kinh tế ĐH Thương mại	CTĐT Luật kinh tế ĐH Luật Hà Nội

DH Kinh tế & QTKD Thái Nguyên		
<p>Đào tạo cử nhân Luật Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức pháp luật nói chung và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật kinh tế; có kiến thức thực tiễn pháp lý; có khả năng vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp để xử lý những vấn đề pháp lý cơ bản đặt ra trong thực tiễn kinh doanh tại các doanh nghiệp cũng như trong hoạt động quản lý nhà nước, có thể trở thành người hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật.</p>	<p>Chương trình Luật kinh tế là CTĐT định hướng ứng dụng; đào tạo cử nhân luật kinh tế, chuyên ngành luật kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững nguyên lý, quy luật xã hội, quy luật kinh tế, chính trị; có kiến thức nền tảng về pháp luật nói chung, kiến thức chuyên ngành về pháp luật kinh tế; có kỹ năng thực hành cơ bản nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực kinh tế; có năng lực làm việc độc lập, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; có khả năng tiếp cận và giải quyết những vấn đề pháp lý đặt ra trong thực tiễn kinh doanh và trong hoạt động quản lý nhà nước</p>	<p>CTĐT trình độ đại học ngành Luật Kinh tế của trường Đại học Luật Hà Nội trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế, thực tiễn pháp lý và những kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có liên quan đến lĩnh vực pháp luật kinh tế; bước đầu có định hướng chuyên sâu, rèn luyện khả năng nghiên cứu và thực hành. Sản phẩm của CTĐT là những cử nhân luật kinh tế có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức, có kiến thức và năng lực để có thể nghiên cứu cũng như giải quyết được các vấn đề cơ bản trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế, đủ điều kiện dự tuyển vào các chương trình đào tạo sau đại học ngành Luật Kinh tế và các chuyên ngành Luật khác tại Việt Nam theo quy định.</p>

Mục tiêu cụ thể của CTĐT		
CTĐT Luật kinh tế ĐH Kinh tế & QTKD Thái Nguyên	CTĐT Luật kinh tế ĐH Thương mại	CTĐT Luật kinh tế ĐH Luật Hà Nội
<p>PO1. Trang bị cho cử nhân Luật Kinh tế có kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội để tiếp nhận kiến thức pháp luật; có khả năng vận dụng những kiến thức pháp luật cơ bản, kiến thức pháp luật chuyên ngành và kiến thức thực tiễn để giải quyết các vấn đề trong học tập, nghiên cứu và thực tiễn, hành nghề;</p> <p>PO2. Đào tạo cử nhân Luật Kinh tế có các kỹ năng cơ bản, kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật; có khả năng sử dụng tin học, ngoại ngữ phục vụ việc học tập, nghiên cứu và làm việc; xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân.</p> <p>PO3. Hình thành cho người học ý thức tổ chức kỷ luật tốt, ý thức pháp luật và ý thức trách nhiệm công dân; có sức khỏe; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao; có khả năng</p>	<p>1. Đào tạo cử nhân luật kinh tế có sức khỏe tốt, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng, có tư duy độc lập, sáng tạo, toàn diện cả về trí tuệ và nhân cách;</p> <p>2. Đào tạo đội ngũ cử nhân luật kinh tế có kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh tế và pháp luật nói chung, có kiến thức chuyên ngành về pháp luật kinh tế;</p> <p>3. Đào tạo đội ngũ nhân lực có khả năng phát hiện, phân tích và vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết hiệu quả các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế, trong hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế nói chung và trong lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp liên quan đến lĩnh vực pháp luật kinh tế nói riêng.</p> <p>4. Đào tạo đội ngũ nhân lực có khả năng tham gia hoạch định, giải quyết, tham mưu, tư vấn các vấn</p>	<p>G1: Người học đạt được kiến thức nền tảng về pháp luật kinh tế và một số lĩnh vực pháp luật kinh tế chuyên sâu đáp ứng đòi hỏi nguồn nhân lực pháp luật chất lượng cao.</p> <p>G2: Người học nắm vững kiến thức về các lĩnh vực pháp luật hành chính, pháp luật dân sự, pháp luật quốc tế và các lĩnh vực pháp luật khác có liên quan nhằm khẳng định trường ĐH Luật Hà Nội là trường trọng điểm về đào tạo cán bộ pháp luật của Việt Nam.</p> <p>G3: Người học có khả năng nghiên cứu pháp luật và năng lực giải quyết hiệu quả các vụ việc pháp luật, trọng tâm là các vụ việc trong lĩnh vực kinh tế, đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế.</p> <p>G4: Người học có kỹ năng nghiên cứu và thực hành nghề luật, trọng tâm là ngành luật kinh tế, góp phần đưa trường Đại học Luật Hà Nội trở thành</p>

<p>thích nghi và chịu được áp lực trong công việc; có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ đáp ứng yêu cầu của công việc.</p>	<p>đề về pháp luật kinh tế tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp; đội ngũ pháp chế của các doanh nghiệp; đội ngũ nhà nghiên cứu, trợ giảng cho các cơ sở đào tạo về pháp luật, giáo viên giảng dạy pháp luật tại các trường THPT; đội ngũ nhân viên pháp lý tại các tổ chức hành nghề luật và các tổ chức hỗ trợ tư pháp</p> <p>5. Đào tạo đội ngũ nhân lực có năng lực làm việc độc lập, tự chủ và làm việc theo nhóm hiệu quả; có năng lực khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, có khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động trong nước và quốc tế; có khả năng học tập suốt đời, học tiếp các chứng chỉ nghề nghiệp, theo học các chương trình đào tạo sau đại học về luật, kinh tế và quản trị kinh doanh trong và ngoài nước.</p>	<p>trường trọng điểm về đào tạo cán bộ pháp luật.</p> <p>G5: Người học được rèn luyện bản thân và hình thành tư chất con người pháp luật có tinh thần trách nhiệm, trung thực, khách quan, đạo đức nghề nghiệp trong công việc, góp phần đưa trường Đại học Luật Hà Nội có vị thế trong khu vực và trên thế giới.</p>
--	--	---

*** Nhận xét:**

- Về mục tiêu chung của CTĐT:

Mục tiêu chung của CTĐT LKT của cả 3 cơ sở giáo dục là trường ĐH Kinh tế & QTKD và trường ĐH Thương mại và trường ĐH Luật Hà Nội đều bám sát vào tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của mình. Cả 3 cơ sở giáo dục đều khái quát những kỳ vọng của sở đào tạo về năng lực và triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp CTĐT LKT. Tuy nhiên, mục tiêu chung của CTĐT LKT của trường ĐH Kinh tế &

QTKD và trường ĐH Thương mại được mô tả xúc tích và ngắn gọn hơn mục tiêu chung của CTĐT LKT của ĐH Luật Hà Nội.

- Về mục tiêu cụ thể của CTĐT:

+ Mục tiêu cụ thể của CTĐT LKT của ĐH Kinh tế & QTKD gồm 03 mục tiêu thể hiện kỳ vọng của Nhà trường đối với cử nhân LKT, thể hiện cụ thể, rõ ràng ở ba khía cạnh: Kiến thức, kỹ năng và Năng lực tự chủ và trách nhiệm.

+ Mục tiêu cụ thể của CTĐT LKT của ĐH Thương mại bao gồm 05 mục tiêu, mặc dù cũng thể hiện ở các khía cạnh kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm nhưng chưa được trình bày logic lần lượt từng khía cạnh.

+ Mục tiêu cụ thể của CTĐT LKT của ĐH Luật Hà Nội bao gồm 05 mục tiêu cũng thể hiện ở các khía cạnh kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm nhưng còn chung chung, ví dụ như “có khả năng nghiên cứu pháp luật và năng lực giải quyết hiệu quả các vụ việc”; “có kỹ năng nghiên cứu và thực hành nghề luật” ...

2.3.2. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT

a. Đối sánh CDR CTĐT Luật kinh tế năm 2024 so với lần rà soát năm 2022

TT	Tiêu chí	Năm 2022	Năm 2022	So sánh 2024 với 2022 (SL +,-)	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn đầu ra	10	15	-5	
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	5	6	-1	
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	5	-2	
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”	2	4	-2	

b. Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng năm 2024 so với lần rà soát năm 2022

STT	Chuẩn đầu ra	2024 so sánh với 2022	Ghi chú
1	PLO1/2024: Giải thích các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội cho công việc chuyên môn	So sánh giữa năm 2024 so với 2022, CDR PLO1 được phát biểu gần “giống” với PLO1 (1.1) của năm 2022 nhưng	

	PLO1/2022. 1.1. Vận dụng được kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội, lý luận chính trị Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp và cuộc sống	giảm một mức năng (Từ năng lực bậc 3 - Vận dụng xuống bậc 2: Giải thích).	
2	PLO2/2024: Vận dụng các kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, quản trị, quản lý để giải quyết các vấn đề cơ bản của lĩnh vực pháp luật kinh tế. PLO1/2022: 1.2.Vận dụng được các kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học về kinh tế, quản lý để tiếp nhận tri thức của ngành Luật kinh tế	So sánh giữa năm 2024 so với 2022, CDR PLO2 được phát biểu gần “giống” với PLO1 của năm 2022 với cùng mức năng lực bậc 3 (Vận dụng).	
3	PLO5/2024: PI5.1. Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành để giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh trong lĩnh vực thương mại, lao động, đất đai, tài chính, ngân hàng, đầu tư, cạnh tranh, chứng khoán, bất động sản, bảo hiểm, sở hữu trí tuệ, công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế, thương mại quốc tế PLO1/2022: 1.5. Áp dụng được các kiến thức pháp luật chuyên sâu trong những lĩnh vực Luật kinh tế như thương mại, lao động, đất đai, tài chính, ngân hàng, đầu tư, cạnh tranh, chứng khoán, bất động sản, bảo hiểm, sở hữu trí tuệ, luật quốc tế, tư pháp quốc tế, thương mại quốc tế;... vào thực tiễn	So sánh giữa năm 2024 so với 2022, CDR PLO5 (PI5.1) được phát biểu gần “giống” với PLO1 (1.5) của năm 2022 với cùng mức năng lực bậc 3 (Vận dụng/Áp dụng).	
4	PLO5/2024: PI5.2. Áp dụng được kiến thức pháp luật vào công việc thực tế thông qua thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp để hòa nhập nhanh với môi trường làm việc sau khi ra trường và có định hướng cho nghề nghiệp PLO1/2022: 1.6. Phân tích được những kiến thức thực tiễn về lĩnh vực pháp luật,	So sánh giữa năm 2024 so với 2022, CDR PLO5 (PI5.2) được phát biểu “gần “giống nhau” so với CDR PLO1(1.6) nhưng 2024 năng lực bậc 3 (Áp dụng), 2022 năng lực bậc 4 (Phân tích).	

	đặc biệt trong pháp luật kinh tế nói riêng và có định hướng cho nghề nghiệp.		
5	<p>PLO7/2024: PI7.4: Thành thạo soạn thảo văn bản phục vụ cho các công việc thuộc các lĩnh vực liên quan</p> <p>PLO2/2022: 2.4. Soạn thảo văn bản phục vụ cho các công việc thuộc mọi lĩnh vực liên quan; đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh doanh, thương mại và các thỏa thuận kinh doanh khác</p>	So sánh giữa năm 2024 so với 2022, CDR PLO7/PI7.4 viết khái quát và mức độ năng lực cao hơn là thành thạo; năm 2022 có nhấn mạnh kỹ năng đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh doanh, thương mại và các thỏa thuận kinh doanh khác.	

c. Đối sánh với CDR của CTĐT tương tự tại một số CSGD trong nước có uy tín

TT	Tiêu chí	CTĐT Luật kinh tế ĐH Kinh tế & QTKD	CTĐT Luật kinh tế ĐH Thương mại	CTĐT Luật kinh tế ĐH Luật Hà Nội
1	Số lượng chuẩn	10	13	49
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	5	3	27
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	6	12
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”	2	4	10
5	<i>Đối sánh những CDR tương tự với các Trường</i>	CTĐT Luật kinh tế ĐH Kinh tế & QTKD	CTĐT Luật kinh tế ĐH Thương mại	CTĐT Luật kinh tế ĐH Luật Hà Nội
5.1.	<i>CDR về kiến thức</i>	PLO1: Giải thích các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội cho công việc chuyên môn	(PLO1): Nắm vững kiến thức lý thuyết cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, kinh tế và pháp luật nói chung	K1 – K6: <i>Nắm vững kiến thức chuyên sâu về pháp luật thương mại, cạnh tranh, lao động, an sinh xã hội, tài</i>

		<p>PLO2: Vận dụng các kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, quản trị, quản lý để giải quyết các vấn đề cơ bản của lĩnh vực pháp luật kinh tế</p> <p>PLO4: Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực hiến pháp, hành chính, hình sự, dân sự và tố tụng dân sự để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và làm cơ sở để tiếp nhận các kiến thức pháp luật chuyên ngành.</p> <p>PLO5: Áp dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong lĩnh vực pháp luật kinh tế để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và các vấn đề liên quan của nghề luật.</p>	<p>để tiếp cận, nghiên cứu chuyên sâu về pháp luật kinh tế.</p> <p>(PLO2): Nắm vững kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết nền tảng và chuyên sâu về pháp luật kinh tế; hiểu và vận dụng được quy phạm pháp luật, kiến thức pháp lý chuyên ngành để giải quyết các vấn đề phát sinh từ thực tiễn hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể trong xã hội.</p>	<p>chính ngân hàng, đất đai, kinh doanh bất động sản, bồi thường và giải phóng mặt bằng, môi trường, sở hữu trí tuệ;</p> <p>K7 – K12: <i>Nắm vững tri thức pháp luật hẹp và chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, kinh doanh, bảo hiểm, chứng khoán, quản trị nhân sự, quản trị công ty...</i></p> <p>K13 - K14: <i>Nắm vững kiến thức kinh tế học Mac – Lênin; Lý luận về Nhà nước và pháp luật;</i></p> <p>K16 – K24: <i>Nắm vững kiến thức các lĩnh vực pháp luật cơ bản: Hiến pháp, hành chính, dân sự, ...</i></p>
5.2	<i>CDR về kỹ năng</i>	<p>PLO7: Sử dụng các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các công việc chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực pháp luật: PI7.1:Lựa chọn, tổng hợp các văn bản</p>	<p>(PLO4) Có kỹ năng phân tích, phát hiện, tư vấn và giải quyết những vấn đề pháp lý phát sinh trong quản lý nhà nước về kinh tế, trong hoạt động tư pháp, trong xây dựng</p>	<p>S28: Kỹ năng nghiên cứu, đánh giá tính hợp lý của luật thực định trong mối liên hệ với lý luận, phát hiện và giải quyết các vấn đề từ đơn giản đến</p>

		<p>pháp luật có liên quan đến công việc chuyên môn cần giải quyết; PI7.2: Xây dựng hướng tư vấn giải quyết các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật; PI7.3: Xây dựng luận pháp lý, phản biện và bảo vệ được quan điểm cá nhân trong thực hành nghề luật; PI7.4: Thành thạo soạn thảo văn bản phục vụ cho các công việc thuộc các lĩnh vực liên quan; PLO8: Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân.</p>	<p>và tổ chức thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế; (PLO6) Có kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng giải pháp pháp lý thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi;</p>	<p>phức tạp thuộc lĩnh vực khoa học pháp lý; S28: Kỹ năng tìm kiếm, phân tích và đánh giá các văn bản pháp luật có liên quan đến công việc của mình S31: Kỹ năng tư vấn, xây dựng luận pháp lý, phản biện và bảo vệ quan điểm cá nhân trong thực hành nghề luật S33: Kỹ năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong nghề luật.</p>
5.3	<i>CDR về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm</i>	<p>PLO9: Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời; PLO10: Chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ và bảo vệ quan điểm; có ý thức trách nhiệm cao trong công việc, chịu được áp lực công việc, có khả năng thích nghi</p>	<p>(PLO10) Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm hiệu quả trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; (PLO11) Có khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. (PLO12) Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận</p>	<p>T40: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia nói chung và của một cố vấn pháp lý về kinh tế nói riêng T43: Tinh thần thượng tôn pháp luật, phụng sự công lý; công bằng, liêm chính và nhân văn T46: chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn</p>

		với môi trường làm việc thay đổi	chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trong hoạt động nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực pháp luật kinh tế; (PLO13) Có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực pháp luật kinh tế;	bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe. T49: Tinh thần làm việc nhóm, biết phối hợp với đồng nghiệp để chia sẻ kinh nghiệm, giải quyết công việc.
--	--	----------------------------------	--	--

2.3.3. Đối sánh khung chương trình đào tạo

2.3.3.1. Đối sánh khung chương trình đào tạo của lần rà soát năm 2024 so với lần rà soát năm 2022

CTĐT Luật kinh tế 2024	CTĐT Luật kinh tế 2022
1. Tổng số tín chỉ	
127 TC	125 TC
2. Cấu trúc CTĐT	
<ul style="list-style-type: none"> - Khối Kiến thức đại cương: 26 TC - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 101 TC, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> + Khối kiến thức cơ sở ngành: 38 TC + Khối kiến thức ngành: 27 TC + Khối kiến thức chuyên ngành: 24 TC + Thực tập môn học: 02 TC + Thực tập tốt nghiệp: 04 TC + Khóa luận tốt nghiệp/Tự chọn thay thế Khóa luận tốt nghiệp: 06 TC 	<ul style="list-style-type: none"> - Khối Kiến thức đại cương: 26 TC - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 99 TC, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> + Khối kiến thức cơ sở ngành: 36 TC + Khối kiến thức ngành: 24 TC + Khối kiến thức chuyên ngành: 27 TC + Thực tập môn học: 02 TC + Thực tập tốt nghiệp: 04 TC + Khóa luận tốt nghiệp/Tự chọn thay thế Khóa luận tốt nghiệp: 06 TC
3. Khối kiến thức bắt buộc và khối kiến thức tự chọn	

- Khối kiến thức bắt buộc: 98 TC, chiếm tỷ lệ 60.7%	Khối kiến thức bắt buộc: 98 TC, chiếm tỷ lệ 78.7%
- Khối kiến thức tự chọn: 39 TC tự chọn, chiếm tỷ lệ 39.3%	- Khối kiến thức tự chọn: 27 TC tự chọn, chiếm tỷ lệ 21.3%

*** Nhận xét:**

- CTĐT LKT năm 2024 có cấu trúc giống với CTĐT LKT năm 2022
 - Số lượng tín chỉ CTĐT LKT năm 2024 nhiều hơn 02 TC so với CTĐT LKT năm 2022.

- So với năm 2022, một số môn học được sửa đổi tên như: môn Pháp luật về các chủ thể kinh doanh đổi thành môn Luật Thương mại 1, Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ đổi thành Luật Thương mại 2...

- Bổ sung một số học phần mới như: Pháp luật về phòng vệ thương mại, Pháp luật về công chứng chứng thực...

- Tỷ lệ giữa khối kiến thức bắt buộc và khối kiến thức tự chọn có sự thay đổi giữa hai lần rà soát: khối kiến thức tự chọn năm 2024 có khối lượng tăng lên, trong khi đó, kiến thức bắt buộc có sự sụt giảm tương ứng, điều này cho thấy sự linh hoạt của khung CTĐT trong việc đáp ứng nhu cầu người học.

2.3.3.1. Đối sánh khung chương trình đào tạo Luật kinh tế của ĐH Kinh tế & QTKD với một số CTĐT tương đương tại các CSGD trong nước

1. Tổng số tín chỉ		
CTĐT Luật kinh tế ĐH Kinh tế & QTKD	CTĐT Luật kinh tế ĐH Thương mại	CTĐT Luật kinh tế ĐH Luật Hà Nội
127 TC	120 TC	129 TC
2. Cấu trúc CTĐT		
CTĐT Luật kinh tế ĐH Kinh tế & QTKD	CTĐT Luật kinh tế ĐH Thương mại	CTĐT Luật kinh tế ĐH Luật Hà Nội
- Khối Kiến thức đại cương: 26 TC - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 101 TC, trong đó: + Khối kiến thức cơ sở ngành: 38 TC + Khối kiến thức ngành: 27 TC	- Khối kiến thức đại cương: 30 TC - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 TC, trong đó: + Khối kiến thức cơ sở ngành: 29 TC + Khối kiến thức ngành, chuyên ngành: 39 TC - Kiến thức bổ trợ: 12TC	- Khối Kiến thức đại cương: 26 TC - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 87 TC, - Khối kiến thức tốt nghiệp: 16 TC, trong đó:

+ Khối kiến thức chuyên ngành: 24 TC + Thực tập môn học: 02 TC + Thực tập tốt nghiệp: 04 TC + Khóa luận tốt nghiệp/Tự chọn thay thế Khóa luận tốt nghiệp: 06 TC	- Thực tập nghề nghiệp và làm TN khóa học: 10 TC	+ Thực tập tốt nghiệp: 07 TC + Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: 09 TC
3. Khối kiến thức bắt buộc và khối kiến thức tự chọn		
Khối kiến thức bắt buộc: 98 TC, chiếm tỷ lệ 60.7% - Khối kiến thức tự chọn: 39 TC tự chọn, chiếm tỷ lệ 39.3%	- Khối kiến thức bắt buộc: 90 TC, chiếm tỷ lệ 75% - Khối kiến thức tự chọn: 30 TC tự chọn, chiếm tỷ lệ 30%	- Khối kiến thức bắt buộc: 84 TC, chiếm tỷ lệ 65,12% - Khối kiến thức tự chọn: 29 TC tự chọn, chiếm tỷ lệ 22.48% - Khối kiến thức tốt nghiệp: 16TC chiếm tỷ lệ 12.40%

*** Nhận xét:**

- Về cấu trúc CTĐT: CTĐT LKT tại ĐH Kinh tế & QTKD được xây dựng một cách khoa học và rõ ràng về mặt kết cấu; Khung CTĐT được chia làm các khối kiến thức bao gồm: Khối kiến thức đại cương; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp – trong đó lại phân chia tiếp thành các Khối kiến thức cơ sở ngành, Khối kiến thức ngành, Khối kiến thức chuyên ngành... Việc xây dựng kết cấu theo cấu trúc logic và hợp lý như vậy là phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học và mô tả trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Về số lượng các học phần trong toàn bộ khung CTĐT: So sánh với khung CTĐT của Đại học Luật Hà Nội, số lượng các học phần tự chọn của Đại học Luật Hà Nội là đa dạng hơn rất nhiều, giúp sinh viên có thể cân nhắc lựa chọn theo học nhiều môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân. Trong khi đó, số lượng môn học tự chọn của CTĐT LKT, Đại học Kinh tế và QTKD còn tương đối hạn chế.

- Về thời lượng giảng dạy đối với mỗi học phần trong toàn bộ khung CTĐT: Hầu hết các học phần trong khung CTĐT LKT của Đại học Kinh tế và QTKD đều có 03 tín chỉ. Trong khi đó, số lượng tín chỉ/mỗi học phần trong khung CTĐT LKT của hai cơ sở đào tạo còn lại là đa dạng, có thể là 02 tín chỉ, 03 tín chỉ hoặc 04 tín chỉ.

- Về khối kiến thức đại cương:

+ Trong nội dung kiến thức đại cương, các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng đều không tính vào trong tổng số tín chỉ của khối kiến thức này. Đây là điểm giống nhau giữa cả ba cơ sở đào tạo.

+ Môn ngoại ngữ: CTĐT LKT tại trường ĐH Kinh tế & QTKD và trường ĐH Thương mại môn ngoại ngữ đều là Tiếng Anh, trong khi CTĐT LKT tại trường ĐH Luật Hà Nội quy định người học được chọn 1 trong các ngoại ngữ: Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức, Nhật. Về khối lượng tín chỉ trong khung CTĐT LKT tại ĐH Kinh tế & QTKD là 10 TC bằng với khối lượng tín chỉ trong khung CTĐT LKT của trường ĐH Thương mại (10 TC) trong khi đó CTĐT LKT tại trường ĐH Luật Hà Nội quy định môn ngoại ngữ chiếm tổng số tín chỉ là 07 TC.

- Về nội dung phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Hiện nay, nhằm trang bị các kiến thức về kinh tế cho sinh viên, khung CTĐT LKT tại ĐH Kinh tế & QTKD có các học phần bắt buộc như Kinh tế học đại cương, Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo và một số học phần tự chọn như: Quản lý nhà nước về kinh tế, Quản trị học, Nguyên lý kế toán, Tài chính - Tiền tệ, Quản trị nhân lực. Đây là điểm tương đối giống nhau giữa các cơ sở đào tạo được đối sánh. Ví dụ như Đại học Luật Hà Nội quy định một số học phần bắt buộc là: Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô và các, học phần tự chọn là: Quản trị doanh nghiệp, Tài chính học, Tâm lý học đại cương, Nguyên lý kế toán, Văn hóa kinh doanh. Trong khi đó, Đại học Thương mại thì quy định các học phần bắt buộc là: Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1; các học phần tự chọn là: Khởi sự kinh doanh, Quản trị học, Quản trị nhân lực căn bản, Thương mại điện tử căn bản, Kinh tế thương mại đại cương, Nhập môn tài chính – tiền tệ, Chuyển đổi số trong kinh doanh.

- Về nội dung phần kiến thức tốt nghiệp: Số lượng tín chỉ trong khối kiến thức này của ĐH Kinh tế & QTKD và Đại học Thương mại bằng nhau là 10 TC, chiếm số lượng hợp lý (không nhiều quá, không ít quá) so với số lượng 16 TC của ĐH Luật Hà Nội.

III. Đánh giá chung

Nội dung khung CTĐT Luật Kinh tế của trường ĐH Kinh tế & QTKD được đánh giá cao ở các điểm như: kết cấu hợp lý; sự phân số lượng tín chỉ là phù hợp; các học phần được thiết kế đa dạng, phù hợp với trình độ nhận thức của sinh viên.

Việc xây dựng khung CTĐT Luật Kinh tế của trường ĐH Kinh tế & QTKD đã bám sát các nội dung, quy trình tại các văn bản hướng dẫn theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Ngoài ra, Khoa và Bộ môn cũng tham khảo các điểm tích cực của các cơ sở đào tạo khác, đồng thời cập nhật các yêu cầu thực tế về kiến thức và kỹ năng mà các nhà tuyển dụng đòi hỏi ở cử nhân luật kinh tế, từ đó xây dựng các môn học thực sự cần thiết và hợp lý.

Quá trình đối sánh đã cho thấy một số điểm khác biệt giữa CTĐT LKT của trường ĐH Kinh tế & QTKD và khung CTĐT LKT của các cơ sở giáo dục khác. Tuy nhiên qua phân tích có thể khẳng định rằng, CTĐT LKT của trường ĐH Kinh tế & QTKD đã đáp ứng các yêu cầu đặt ra về tính cập nhật, phù hợp với các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV. Giải pháp cải tiến chất lượng, nâng cao mức chuẩn

- Tiếp tục rà soát, đánh giá CTĐT LKT để hoàn thiện CTĐT hơn nữa trong thời gian tới.

- Nghiên cứu, bổ sung thêm các học phần tự chọn vào khung CTĐT để đa dạng hóa các môn học, giúp người học có thể lựa chọn môn học phù hợp với nguyện vọng của mình.

- Xem xét việc phân bổ thời lượng giảng dạy đối với mỗi học phần một cách linh hoạt, tùy tính chất môn học và sự đóng góp của môn học đối với việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT mà phân bổ số tín chỉ cho phù hợp, tránh sự cứng nhắc.

- Bổ sung thêm nguồn nhân lực giảng dạy đối với CTĐT LKT, đặc biệt cần sửa đổi quy chế và tăng cường thu hút để có thể mời các chuyên gia, cán bộ ngoài trường đến tham gia giảng dạy, góp phần trang bị thêm kiến thức thực tiễn cho sinh viên.

- Xây dựng kế hoạch, hướng dẫn hoạt động đối sánh một cách kỹ lưỡng hơn.

- Đặc biệt, Nhà trường cần hỗ trợ Khoa và Bộ môn trong việc thu thập các CTĐT từ các cơ sở giáo dục khác để có thể thực hiện đối sánh một cách đồng bộ, dễ dàng và đạt hiệu quả cao hơn./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Phòng Đào tạo, KT&ĐBCLGD;
- Lưu: VP khoa.

TRƯỞNG KHOA



TS. Đàm Thanh Thủy

**DANH SÁCH PHÂN CÔNG GIẢNG VIÊN CHỦ TRÌ NGÀNH ĐÀO TẠO
LUẬT KINH TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số: 421/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Phương Thúy		Tiến sĩ	Quản lý Ngành
2	Trần Thùy Linh		Tiến sĩ	
3	Đỗ Mạc Ngân Doanh		Tiến sĩ	
4	Nguyễn Tiến Lâm		Tiến sĩ	
5	Nguyễn Quang Hợp		Tiến sĩ	
6	Nguyễn Hồng Hải		Tiến sĩ	
7	Đông Thị Hồng Ngọc		Tiến sĩ	
8	Ngô Thị Tân Hương		Tiến sĩ	
9	Tạ Việt Anh		Tiến sĩ	
10	Lưu Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	
11	Đào Thị Tân		Thạc sĩ	
12	Tạ Bích Huệ		Thạc sĩ	
13	Nguyễn Thị Thu Phương		Thạc sĩ	
14	Phan Minh Huyền		Thạc sĩ	
15	Phạm Thị Ngà		Thạc sĩ	
16	Tạ Thị Mai Hương		Thạc sĩ	
17	Nguyễn Vũ Phong Vân		Thạc sĩ	
18	Lê Huy Hoàng		Thạc sĩ	
19	Nguyễn Ngọc Bích		Thạc sĩ	
20	Bùi Minh Tân		Thạc sĩ	
21	Nguyễn Thị Ngân		Thạc sĩ	
22	Trần Văn Nguyên		Tiến sĩ	
23	Nguyễn Thị Thúy Linh		Thạc sĩ	
24	Nguyễn Quang Huy		Thạc sĩ	
25	Đỗ Hoàng Yên		Thạc sĩ	
26	Hoàng Nghiệp Quỳnh		Thạc sĩ	
27	Hoàng Thị Lệ Mỹ		Thạc sĩ	
28	Âu Thị Diệu Linh		Thạc sĩ	

29	Trần Thị Kim Anh		Thạc sĩ	
30	Trần Thị Bình An		Thạc sĩ	
31	Nguyễn Thị Thùy Dung		Thạc sĩ	

Ấn định danh sách: 31 người

**DANH SÁCH PHÂN CÔNG GIẢNG VIÊN
QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LUẬT KINH TẾ VÀ
CÁC KHỐI KIẾN THỨC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số: 421/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 23 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Họ và tên	Trình độ	Quản lý khối kiến thức	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Phương Thúy	Tiến sĩ	Khối kiến thức chuyên ngành	Quản lý CTĐT
2	Ngô Thị Tân Hương	Tiến sĩ	Khối kiến thức đại cương	
3	Nguyễn Quang Hợp	Tiến sĩ	Khối kiến thức cơ sở ngành	
4	Trần Thùy Linh	Tiến sĩ	Khối kiến thức ngành	

**Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học
Kinh tế và Quản trị kinh doanh**

Phụ lục 6.1. Hệ thống cơ sở vật chất

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	2.949	Tất cả các học phần	Năm học	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	741	Tất cả các học phần	Năm học	
1.3	Phòng học từ 75 - 100 chỗ	29	2.195	Tất cả các học phần	Năm học	
1.4	Số phòng học dưới 75 chỗ	14	1.030	Tất cả các học phần	Năm học	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	54	Tất cả các học phần	Năm học	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	49	14.067	-	Năm học	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	02	10.243	Tất cả các học phần	Năm học	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	3.940	Tất cả các học phần	Năm học	

Phụ lục 6.2. Hệ thống thư viện

TT	Thư viện	Diện tích thư viện (m ²)	Diện tích phòng đọc (m ²)	Số chỗ ngồi	Số lượng máy tính tra cứu	Số đầu sách (GT, TK)/số bản	Phần mềm quản lý thư viện
1	Trung tâm số - ĐH Thái Nguyên	10.000	5.400	450	400 bộ	66.094	Ilib4.0
2	Thư viện Trường	227,7	77,7	20	01	738 đầu 42.042 cuốn	Elib.tueba.edu.vn
3	Thư viện điện tử của Nhà trường	x	x	x	x	347	Elib.tueba.edu.vn

Phụ lục 6.3. Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thực hành thí nghiệm, luyện tập

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giảng đường	2013-2024	03	13.644m²	Tất cả các học phần	4 năm		
1.1	Máy chiếu	2013-2024	52	Cái	Tất cả các học phần	4 năm		
1.2	Hệ thống âm thanh	2013-2024	10	Cái	Tất cả các học phần	4 năm		
1.3	Bộ phát không dây	2013-2024		Cái	Tất cả các học phần	4 năm		
2	Phòng học máy tính	2013-2024	05	phòng	Tất cả các học phần	4 năm		
2.1	Máy tính	2013-2024	231	Cái	Các học phần học và thi TNTM	4 năm		